

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TIÊU CẦN – TỈNH TRÀ VINH**

NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TIÊU CẦN – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vạn Kha

Ngày 27 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊU CẦN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Chí Thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TIÊU CÀN – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 26 tháng 12 năm 2022
Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	iv
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	6
IV. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM.....	6
V. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
VI. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
Phần I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	12
1.2.1. Tài nguyên đất.....	12
1.2.2. Tài nguyên nước	13
1.2.3. Tài nguyên khoáng sản	13
1.2.4. Tài nguyên nhân văn.....	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.3.1. Môi trường nước mặt.....	14
1.3.2. Chất lượng nước dưới đất.....	17
1.3.3. Chất lượng môi trường không khí	18
1.4. Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.....	19
1.5. Đánh giá chung.....	21
2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	21
2.2. Thực trạng phát triển các ngành.....	22
2.2.1. Khu vực sản xuất nông - lâm – thủy sản	22
2.2.2. Công nghiệp - Khoa học công nghệ	23
2.3. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	26
2.4. Lĩnh vực Tài Nguyên và Môi trường.....	30
2.4.1. Tài nguyên.....	30

2.4.2. Môi trường.....	30
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI	31
3.1. Tiềm năng và lợi thế	31
3.2. Khó khăn và thách thức	31
Phần II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	33
.....	
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	33
1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	33
1.1.1. Đất nông nghiệp	33
1.1.2. Đất phi nông nghiệp.....	33
1.1.3. Đất chưa sử dụng	35
1.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	37
1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên.....	39
1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp	40
1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	43
1.2.4. Đất chưa sử dụng	54
1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.....	55
1.4. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.....	56
1.5. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện, hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	57
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	69
III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	71
3.1. Nguyên nhân khách quan	71
3.2. Nguyên nhân chủ quan	71
Phần III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	73
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	73
1.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội	73
1.1.1. Trong lĩnh vực kinh tế	73
1.1.2. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	76
1.1.3. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.....	77
1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	78

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	80
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	80
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	84
2.2.1. Đất nông nghiệp	84
2.2.2. Đất phi nông nghiệp.....	85
2.2.3. Đất chưa sử dụng	89
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	89
3.1. Đất nông nghiệp.....	89
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	93
3.3. Đất chưa sử dụng.....	110
3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	110
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH.....	111
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	113
VI. DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	115
VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch).....	117
VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	122
Phần IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	127
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	127
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	128
III. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ	129
IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	130
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	132
I. KẾT LUẬN.....	132
II. KIẾN NGHỊ.....	132

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1: Tài nguyên đất huyện Tiểu Cần	12
Bảng 1.2: Vị trí lấy mẫu nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần.....	14
Bảng 1.3: Kết quả quan trắc nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần	15
Bảng 1.4: Thống kê đánh giá chất lượng nước mặt	16
Bảng 1.5: Vị trí lấy mẫu nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần	17
Bảng 1.6: Kết quả quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần.....	18
Bảng 1.7. Vị trí lấy mẫu không khí.....	19
Bảng 1.8. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh địa bàn huyện Tiểu Cần	19
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	35
Bảng 2.2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	38
Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần.....	78
Bảng 3.2: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2023.....	95
Bảng 3.3: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023	96
Bảng 3.4: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023	100
Bảng 3.5: Các dự án đất cơ sở tôn giáo năm 2023	102
Bảng 3.6: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2023	105
Bảng 3.7: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2023	106
Bảng 3.8: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023.....	108
Bảng 3.9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	111
Bảng 3.10: Diện tích đất cần thu hồi	113
Bảng 3.11: Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	115
Bảng 3.12. Tính toán và cân đối thu chi từ đất.....	123

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
CP	Chính phủ
NĐ	Nghị định
NQ	Nghị quyết
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
TTg	Thủ tướng
TU	Tỉnh ủy
CT	Chi thị
TB	Thông báo
CV	Công văn
BC	Báo cáo
QH	Quy hoạch
KH	Kế hoạch
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
BTNNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCQLĐĐ	Phòng quản lý đất đai
TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
SCT	Sở công thương
VPTU	Văn phòng tỉnh ủy
QLTM	Quản lý thương mại
SXKD	Sản xuất kinh doanh
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
FDI	Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (Foreign Direct Investment)
GTNT	Giao thông nông thôn
HTTN	Hệ thống thoát nước
GPMB	Giải phóng mặt bằng
PCGD-XMC	Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Hiến Pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III, điều 53, 54 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

Cụ thể hóa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tiểu Cần được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định 2365/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 (Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tiểu Cần được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022); thực hiện Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để có cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá đất và chuyển mục đích sử dụng đất một cách khoa học, hiệu quả, hợp lý và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, đồng thời để có cơ sở thực hiện các nội dung pháp luật đất đai quy định.

Xuất phát từ những quy định trên, UBND huyện Tiểu Cần tiến hành lập "**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh**" là việc cần thiết và khách quan.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật quy hoạch, ngày 24/11/ 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai.

2.2. Các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất

rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/06/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tiểu Cần;

- Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tiểu Cần;

- Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 1525/UBND-NN ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Công văn số 991/STNMT-QLĐĐ ngày 15/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc triển khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Tiểu Cần về Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tiểu Cần về Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023;

+ Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Tiểu Cần về việc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan.

+ Quyết định số 7625/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND huyện Tiểu Cần về việc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Công văn 1140/UBND-NN ngày 25/4/2022 của UBND huyện Tiểu Cần về lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023.

- Quy hoạch chung xây dựng, các Quy hoạch ngành (Công nghiệp, cụm công nghiệp, mạng lưới điện, mạng lưới xăng dầu, chợ, nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi, giao thông, giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục – thể thao ...), lĩnh vực có nội dung sử dụng đất.

- Nhu cầu sử dụng đất của xã, thị trấn, các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Tiểu Cần năm 2023.

III. MỤC TIÊU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các công trình, dự án dàn trải, kéo dài.

Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành, các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân.

IV. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2023 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2023.
- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tiểu Cần.
- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

V. PHƯƠNG PHÁP LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- *Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa:* Được sử dụng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

- *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, ngành tỉnh, Lãnh đạo Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- *Phương pháp bản đồ:* Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- *Phương pháp quy hoạch, kế hoạch có sự tham gia (PLUP):* Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

VI. SẢN PHẨM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Hồ sơ sản phẩm của kế hoạch sử dụng đất (bản giấy và bản số), gồm có:

- **Về báo cáo:** Báo cáo thuyết minh tổng hợp theo mẫu 5.8/BC-KH quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- **Về bản đồ:** Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện tỷ lệ 1:25.000; Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023; Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn có thực hiện dự án.

- **Tài liệu kèm theo:** Quyết định của Ủy ban nhân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tiểu Cần.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Tiểu Cần nằm ở phía tây tỉnh Trà Vinh, có vị trí địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp với huyện Càng Long.
- Phía Nam: Giáp với huyện Trà Cú.
- Phía Đông: Giáp với huyện Châu Thành.
- Phía Tây: Giáp với huyện Cầu Kè và tỉnh Sóc Trăng.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tiểu Cần năm 2021 là 22.722,10 ha, với 11 đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, xã Hùng Hòa, xã Long Thới, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi.

Trung tâm hành chính của huyện đặt tại thị trấn Tiểu Cần, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh khoảng 24 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 60. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 60, Quốc lộ 54 chạy qua nên rất thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

b. Địa hình

Huyện Tiểu Cần có địa hình tương đối bằng phẳng, ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng > 1,6 m và khu vực ven sông Hậu, Cần Chông cao 1,0 m, còn lại phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 – 1,0 m so với mực nước biển, địa hình có hướng thấp dần về phía Đông.

- Cao trình từ 0,8 – 1,0 m tập trung ở xã Tân Hòa, Long Thới, thị trấn Cầu Quan, Phú Cần, thị trấn Tiểu Cần, Hiếu Tử (ấp Lò Ngò, xã Hiếu Tử).

- Cao trình từ 0,6 – 0,8 m, tập trung ở xã Hiếu Tử, Hiếu Trung, Phú Cần, Long Thới và rải rác ở Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hùng Hòa.

- Cao trình từ 0,4 – 0,6 m, tập trung ở xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hiếu Trung, Phú Cần.

Ngoài ra, còn một số khu vực trũng cục bộ do cao trình < 0,2 m rải rác ở ấp Te Te, ấp Ông Rùm (xã Tân Hùng); Ấp Cây Ổi, ấp Xóm Chòi (xã Tập Ngãi); Ấp Cây Gòn (xã Hiếu Trung),... nhưng diện tích không đáng kể.

Nhìn chung, địa hình thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên ở khu vực gò cao thường thiếu nước canh tác trong mùa khô và một số khu vực trũng thấp bị ngập sâu vào mùa mưa tập trung.

c. Khí hậu

Huyện Tiểu Cần mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 kết thúc vào tháng 4 năm sau.

- **Chế độ nhiệt:** Do nhận được 1 lượng bức xạ dồi dào nên có nền nhiệt cao ít biến động, nhiệt độ trung bình/tháng từ 25 - 28°C, cao nhất vào tháng 4, thấp nhất vào tháng 12, tháng 1. Biên độ nhiệt ngày đêm tương đối nhỏ, vào mùa khô biên độ nhiệt cao hơn trong mùa mưa, cao nhất vào tháng 3 là 7,3°C và thấp nhất vào tháng 11 là 5,4°C.

- **Nắng:** Thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11g32' đến 12g42'. Tháng 6 có độ dài ngày dài nhất và tháng 12 có độ dài ngày ngắn nhất.

- **Lượng bức xạ:** Tổng lượng bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá đều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ tăng dần từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 4 đạt cao nhất là 8.400 cal/cm² tháng và sau đó giảm dần đến tháng 9 đạt thấp nhất là 5.300 cal/cm² tháng.

- **Lượng mưa:** Lượng mưa trung bình năm đạt khoảng 1.500 mm/năm, phân bố không đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa, thời gian mưa bắt đầu vào tháng 5 và chấm dứt vào đầu tháng 11 với 2 đỉnh mưa rơi vào tháng 6 và tháng 10, tháng 10 có lượng mưa tập trung cao nhất (hơn 250 mm/tháng).

- **Lượng bốc hơi:** Lượng bốc thoát hơi khả năng phụ thuộc rất chặt chẽ vào điều kiện thời tiết, tăng dần trong mùa khô và đạt cao nhất trong tháng 4 (từ 55-60 mm/tuần), sau đó giảm dần và đạt thấp nhất vào tháng 9 (32 mm/tuần).

- **Độ ẩm không khí:** Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm tương đối của không khí khá cao, độ ẩm lúc 7 giờ sáng đạt trên 90%. Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Ngoài tháng 4, các tháng còn lại đều có độ ẩm tối đa (khoảng 100%), độ ẩm tối thiểu đạt từ 70-90%.

- **Gió:** Có 2 hướng gió chính là gió Đông, Đông Bắc thổi vào mùa khô,

tốc độ gió trung bình từ 1,6 - 2,8 m/s. Gió Tây, Tây Nam thổi vào mùa mưa, tốc độ gió trung bình từ 3 - 4 m/s.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Tiểu Cần với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ mặt trời thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, kết hợp với các yếu tố địa hình ở những vùng trũng thường xảy ra tình trạng úng ngập cục bộ.

d. Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Hậu và hệ thống các sông, rạch nhỏ chằng chịt trên địa bàn.

- Chế độ thủy văn:

+ Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của sông Hậu thông qua sông Cần Chông tác động lên nội đồng. Đồng thời do ảnh hưởng của sông Cổ Chiên qua kênh Trà Vinh vào kênh Thống Nhất hay Láng Thè – Ba Si và Ô Chát làm cho một phần nhỏ xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng có lúc bị ảnh hưởng sông Cổ Chiên.

+ Chế độ triều biển Đông đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn địa bàn huyện thông qua sông Hậu và các kênh rạch bắt nguồn từ sông Hậu ảnh hưởng lên đồng ruộng như: Sông Cần Chông, Rạch Trẹm và Bắc Trang. Đây là chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 từ 2 – 3 ngày. Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới kênh rạch với biên độ triều tắt dần.

- Mạng lưới sông, rạch:

+ Sông Hậu: Đoạn qua huyện rộng lớn và rất sâu, không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng thoát nước nhanh, trữ nước nhiều, khả năng cung cấp nước tưới cho đồng ruộng rất dồi dào.

+ Sông Cần Chông lấy nước từ sông Hậu, nối với sông Tiểu Cần và gặp đoạn cuối của kênh Trà Ngoa. Sông Cần Chông dài 13 km. Đây là sông chính của huyện được lấy nước ngọt từ sông Mang Thít qua kênh Trà Ngoa, cuối cùng được ngăn mặn bởi cống đập Cần Chông.

+ Kênh Trẹm lấy nước từ sông Hậu dài 5 km, rộng 30-40 m, sâu 6-8 m.

+ Ngoài ra có các nhánh của sông Cần Chông là sông Cao Một, Sông Hùng Hòa, sông Tập Ngãi, Sông Đại Sư. Các sông có chiều rộng từ 40 - 50 m,

sâu dưới 06 m.

- Cùng với hệ thống thủy lợi Nam sông Măng Thít, công đập Cần Chông đưa vào sử dụng sẽ ngăn mặn, tháo úng rửa phèn cho hầu hết đất canh tác nông nghiệp của huyện, đây là lợi thế rất lớn giúp cho ngành trồng trọt, chăn nuôi phát triển, tăng lợi nhuận trên diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển nhanh hơn.

Nhìn chung, chế độ triều và thủy văn có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án: “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*”. Huyện Tiểu Cần có 13 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 04 (DVD-04) có diện tích lớn nhất là 10.663 ha; chiếm 50,33% diện tích điều tra; đây là các đất phù sa có địa hình vằn, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn < 1 tháng/năm, ngập úng > 30 ≤ 60 ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 46 (DVD-46) có diện tích nhỏ nhất là 3 ha; chiếm 0,01% diện tích điều tra; đây là các đất đất mặn phèn lập líp có địa hình cao, khô hạn > 3-5 tháng/năm, chế độ tưới bán chủ động, xâm nhập mặn ≥ 1- ≤3 tháng/năm, ngập úng < 5 ngày/năm và có độ phì của đất cao.

Bảng 1.1: Tài nguyên đất huyện Tiểu Cần

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
1	DVD-02	26	0,12	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)
2	DVD-04	10.663	50,33	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)
3	DVD-05	160	0,76	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)
4	DVD-06	6.803	32,11	Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)
5	DVD-22	773	3,65	Đất phèn tiềm tàng (Sp2)
6	DVD-25	18	0,08	Đất phèn hoạt động (Sj 1p, Sj2p và Sj2)
7	DVD-26	1.001	4,73	Đất phèn hoạt động (Sj 1p, Sj2p và Sj2)
8	DVD-44	284	1,34	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
9	DVD-45	4	0,02	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
10	DVD-46	3	0,01	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
11	DVD-51	71	0,34	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
12	DVD-52	68	0,32	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
13	DVD-53	1.312	6,19	Đất nhân tác (Nt)
Tổng cộng		21.187	100,00	

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Tham gia cùng Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc với Đoàn công tác của Cục bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hướng dẫn thực hiện các thủ tục đất đai đối với các Trạm cấp nước.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của Nhà máy nước xã Phú Cần do Công ty Cổ phần cấp thoát nước tỉnh Trà Vinh làm chủ đầu tư; kiểm tra hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất của Doanh nghiệp tư nhân Quốc Việt 1 có địa chỉ tại ấp Cây Gòn, xã Hiếu Trung.

- Tham gia tập huấn công tác lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.

(Nguồn: Báo cáo Phòng tài nguyên và môi trường về kết quả thực hiện công tác năm 2022 và kế hoạch công tác năm 2023)

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

- Phối hợp với UBND xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng xác minh đất xin hạ độ cao đất nông nghiệp của các hộ dân.

- Phối hợp cùng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND xã Tập Ngãi khảo sát việc xin nhận thổ bùn của Công ty TNHH MTV xây dựng Hồng Hồng (Hiếu Tử). Tuy nhiên, Công ty không đủ điều kiện để thực hiện.

- Kết hợp với các phòng chuyên môn kiểm tra hoạt động khoáng sản 02 cuộc, phát hiện 02 đối tượng vi phạm nhắc nhở giáo dục cho cam kết không xử phạt.

(Nguồn: Báo cáo Phòng tài nguyên và môi trường về kết quả thực hiện công tác năm 2022 và kế hoạch công tác năm 2023)

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

- Với sự phong phú, đa dạng về văn hoá, dân tộc trong tỉnh nên tài nguyên nhân văn của huyện cũng khá phong phú và đa dạng. Huyện Tiểu Cần có các cộng đồng dân tộc cùng sinh sống; Trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 69,46%, dân tộc Khmer chiếm 29,02%, các dân tộc khác chiếm 1,52%. Tiểu Cần có nền văn hoá phát triển rất lâu đời, hệ thống kiến trúc, lễ hội đa dạng gắn liền với các dân tộc và các tôn giáo như Phật giáo, Cao đài, Công giáo. Mỗi dân tộc, tôn giáo có phong tục, tập quán khác nhau tạo nên nền văn hóa đa dạng và phong phú. Với các lễ hội, phong tục tập quán của các dân tộc khác nhau mang lại nét đặc sắc văn hoá riêng cho từng dân tộc.

- Bên cạnh các ngày lễ lớn: Mừng Đảng, mừng xuân, tết Nguyên đán; Đặc biệt là dân tộc Khmer còn có nét văn hóa đặc sắc riêng gắn liền với chùa Khmer là những ngày lễ hội cổ truyền dân tộc như: Chol Chnam Thmây, Sên Dolta và lễ OK-Om-Bok. Ngoài ra, còn có lễ hội của các dân tộc khác như: Lễ Thượng ngôn ngày 15 tháng 01, lễ Vu Lan ngày 15 tháng 7 âm lịch, lễ Trung ngôn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài, lễ mừng Chúa giáng sinh ngày 24 tháng 12 của đồng bào Công giáo.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường nước mặt

Huyện Tiểu Cần có diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch khoảng 1.527,6 ha chiếm 6,72% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, nguồn nước chịu sự tác động của nhiều nguồn ô nhiễm: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ,... Đối với huyện Tiểu Cần nguồn nước mặt chịu sự tác động bởi các nguồn thải từ thượng nguồn, thủy triều biển Đông, hoạt động của chất thải nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp khác, thương mại dịch vụ, sinh hoạt, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Nhằm đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng tiến hành lấy mẫu quan trắc tại một số sông, kênh, rạch. Vị trí lấy mẫu nước như sau:

Bảng 1.2: Vị trí lấy mẫu nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần

STT	Ký hiệu	Địa điểm
1	M1	Nước mặt tại ấp Lò Ngò, xã Hiếu Tư
2	M2	Nước mặt tại cống Cần Chông, xã Tân Hòa

STT	Ký hiệu	Địa điểm
3	M3	Nước mặt tại kênh Cầu Tre, xã Phú Cần
4	M4	Nước mặt tại cống Trinh Phụ, xã Long Thới
5	M5	Nước mặt tại khóm 4, thị trấn Cầu Quan- gần bãi rác
6	M6	Nước mặt tại cầu áp 6, xã Tân Hùng
7	M7	Nước mặt tại Trạm Y tế xã Hùng Hòa – gần UBND xã
8	M8	Nước mặt tại chợ Ngã Tư 1, xã Ngãi Hùng
9	M9	Nước mặt tại cầu 19/5 áp Tân Trung Kinh, Hiếu Trung
10	M10	Nước mặt tại cầu Ngãi Trung xã Tập Ngãi

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1 - Nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Bảng 1.3: Kết quả quan trắc nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần

Vị trí	Thông số quan trắc									
	PH	DO (mg/l)	BOD 5 (mg/l)	TSS (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	FE (mg/l)	P- PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliforms (MPN/100ML)
M1	6.95	6.12	13	85	0.73	69.49	0.15	3.53	0.29	2400
M2	7.01	6.2	8	36	0.07	18.44	0.04	0.75	0.07	46000
M3	6.96	6.22	10	39.5	0.08	19.14	0.1	1.31	0.08	1500
M4	7.22	6.17	8	56	0.13	22.69	0.14	4.1	0.12	4800
M5	7.09	6.21	6	31	0.1	18.44	0	0.64	0.09	4600
M6	7.19	6.15	7	36	0.11	20.56	0	1.35	0.07	2400
M7	7.02	6.11	7	50	0.11	22.69	0.07	1.73	0.1	9300

Vị trí	Thông số quan trắc									
	PH	DO (mg/l)	BOD 5 (mg/l)	TSS (mg/l)	N- NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	N- NO ₃ ⁻ (mg/l)	FE (mg/l)	P- PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Coliforms (MPN/100ML)
M8	7.05	6.07	9	45	0.13	25.53	0	1.59	0.12	460000
M9	6.97	6.1	11	49.5	0.23	48.22	0.13	1.36	0.37	21000
M10	7.01	6.13	9	64	0.18	25.53	0	0.8	0.13	45000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

* Nhận xét chung về chất lượng nước mặt

Qua kết quả quan trắc, để đánh giá, nhìn nhận tổng thể về chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Tiểu Cần, chi tiết thể hiện ở Bảng như sau:

Bảng 1.4: Thống kê đánh giá chất lượng nước mặt

Vị trí	Thông số quan trắc											Tổng
	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	N- NH ₄ ⁺	P- PO ₄ ⁺	Cl ⁻	N- NO ₂ ⁻	Fe	Coliforms	
Tại Ấp Lò Ngò, Xã Hiếu Tử					x					x		2x
Tại cống Cần Chông, Xã Tân Hòa											x	1x
Tại kênh Cầu Tre, Xã Phú Cần												
Tại cống Trinh Phụ, Xã Long Thới					x					x		2x
Tại Khóm 4, TT. Cầu Quan, gần bãi rác												
Tại cầu 19/05, ấp Tân Trung Kinh, Hiếu Trung												
Tại Cầu ấp 6, Xã Tân Hùng										x	x	2x

Vị trí	Thông số quan trắc											Tổng
	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ⁺	Cl ⁻	N-NO ₂ ⁻	Fe	Coliforms	
Tại Trạm y tế Xã Hùng Hòa – gần UBND xã										x	x	2x
Tại chợ Ngã Tư 1, Xã Ngãi Hùng							x				x	2x
Tại cầu Ngãi Trung, Xã Tập Ngãi					x						x	2x
Tổng					3x		1x			4x	5x	

Ghi chú: “x” vượt quy chuẩn.

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Qua bảng tổng hợp nhận định, hiện nay nguồn nước mặt trên địa bàn huyện bị ô nhiễm nhẹ bởi hàm lượng dinh dưỡng (P-PO₄⁺); ô nhiễm mức độ trung bình bởi chất rắn lơ lửng (TSS), hàm lượng Fe tổng và vi sinh vật (Coliforms).

1.3.2. Chất lượng nước dưới đất

Nước dưới đất được khai thác chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, tưới tiêu. Đa số tầng chứa nước được khai thác là tầng Pleistocene nằm ở độ sâu 90-120 m. Số lượng giếng khoan khai thác nước dưới đất và khoảng cách giữa các giếng là vấn đề lớn cần phải quan tâm. Ở những khu vực thị trấn, khoảng cách giữa các giếng khai thác rất gần, vật tư khai thác không đảm bảo chất lượng cộng với một số lượng giếng khoan bị hư hỏng không được sửa chữa (do người dân đã chuyển sang dùng nước cấp của các trạm cấp nước trong khu vực) là các nguyên nhân có thể dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất. Đơn vị tư vấn đã tiến hành lấy mẫu đo đạc tại 06 điểm trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Bảng 1.5: Vị trí lấy mẫu nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần

STT	Ký hiệu	Địa điểm
1	NDD1	TT Tiểu Cần
2	NDD2	Khu vực xã Tân Hòa

STT	Ký hiệu	Địa điểm
3	NDD3	Khu vực bãi rác xã Phú Cần
4	NDD4	Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng
5	NDD5	Khu vực xã Tân Hùng
6	NDD6	Khu vực xã Hiếu Tử

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Bảng 1.6: Kết quả quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần

Vị trí	Thông số quan trắc								
	pH	Fe	Độ cứng	COD _(KMnO4)	N-NH ₄	Cl	N-NO ₃	SO ₄ ²⁻	Tổng Coliform
TT Tiểu Cần	6,99	KPH	284	KPH	1,3	32,62	0,04	83,93	KPH
Khu vực xã Tân Hòa	7,14	KPH	272,0	KPH	0,03	11,34	KPH	95,19	KPH
Khu vực bãi rác xã Phú Cần	7,20	KPH	288,0	KPH	1,03	92,18	0,04	65,43	2400
Khu vực ấp Ngãi Chánh xã Ngãi Hùng	7,29	KPH	288,0	KPH	0,47	21,27	0,58	73,70	KPH
Khu vực xã Tân Hùng	7,28	KPH	256	KPH	0,67	9,93	0,34	55,10	240
Khu vực xã Hiếu Tử	7,39	KPH	296	KPH	0,06	25,53	1,65	118,95	460

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được đánh giá dựa vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất theo quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

1.3.3. Chất lượng môi trường không khí

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh trong khu vực huyện Tiểu Cần. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và đơn vị tư vấn đã tiến hành lấy quan trắc 04 vị trí tại các địa điểm như sau:

Bảng 1.7. Vị trí lấy mẫu không khí

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu
1	K ₁	Khu vực trước cổng nhà thờ Mặc Bắc
2	K ₂	Khu vực ngã 5 TT Tiểu Cần
3	K ₃	Khu vực trường tiểu học Tân Hùng
4	K ₄	Khu vực chợ Ngã Tư 1 xã Ngãi Hùng

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Bảng 1.8. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh địa bàn huyện Tiểu Cần

STT	Vị trí	Thông số quan trắc/Đơn vị tính		
		Tổng bụi lơ lửng (TSP)/(µg/m ³)	SO ₂ /(µg/m ³)	CO/(µg/m ³)
1	Khu vực trước cổng nhà thờ Mặc Bắc	119	76,34	4.431
2	Khu vực ngã 5 TT Tiểu Cần	229,32	79,71	4.680
3	Khu vực trường THCS Tân Hùng	137,09	89,06	4.424
4	Khu vực chợ Ngã Tư 1 xã Ngãi Hùng	216,4	96,82	5.125

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 trên địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh)

Thông số quan trắc không khí xung quanh chủ yếu là bụi lơ lửng, CO và SO₂, Kết quả quan trắc môi trường không khí của huyện so sánh với quy chuẩn quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh). Qua kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện còn tốt, hàm lượng của các thông số quan trắc có giá trị tương đối thấp và rất thấp so với quy chuẩn và đều nằm trong giới hạn cho phép.

1.4. Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ tác động đến hiện trạng, quy hoạch và định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của từng nước, vùng lãnh thổ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Để phòng tránh, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu và thích ứng cần có những quy hoạch phát triển chiến lược, đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc phù hợp với từng loại hình phát triển, xây dựng

nhiều mô hình thích ứng.

Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt, xâm nhập mặn, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Tiểu Cần là huyện nằm về phía tây của tỉnh Trà Vinh, thuộc tả ngạn sông Hậu. Nhìn về tổng thể đây là vùng đất có thể phát triển đa dạng hình thức canh tác trồng lúa, trồng cây lâu năm, trồng màu, nuôi thủy sản bởi nguồn nước ngọt và lợi. Huyện có những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn thuộc các xã: xã Hiếu Trung; xã Hiếu Tử; xã Hùng Hòa; xã Long Thới; xã Ngãi Hùng; xã Phú Cần; xã Tân Hòa; xã Tân Hùng; xã Tập Ngãi. Cùng với diện tích trồng màu và vườn cây lâu năm nằm rải khắp các xã (thị trấn) trên địa bàn huyện, bên cạnh với lợi thế nguồn nước lợi từ sông Hậu thích hợp canh tác thủy sản làm phong phú thêm nền nông nghiệp của huyện.

Biến đổi khí hậu gây nên thời tiết bất thường, không theo quy luật và rất khó dự báo một cách chính xác. Trong năm 2021 do bị ảnh hưởng khô hạn và xâm nhập mặn một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Tiểu Cần đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, gặp nhiều khó khăn như: Hạn, mặn gây thiệt hại nặng cho sản xuất lúa, hoa màu và cây ăn trái; nước ngọt dự trữ trong nội đồng không đảm bảo cho sản xuất. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hộ dân còn sử dụng nước sông trong sinh hoạt, trong thời gian mặn xâm nhập, các cống đầu mối phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ như: Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, duy trì chế độ nước ngọt để hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vận động người dân khơi thông dòng chảy; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi; tổ chức thăm đồng kết hợp với kiểm tra các vùng sản xuất bị ảnh

hướng thiệt hại do hạn, mặn; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.5. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Lợi thế về vị trí nổi bật của huyện Tiểu Cần là huyện có Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54 chạy qua, kết nối tốt đến các huyện lân cận, nhất là khi cầu Đại Ngãi hoàn thành Tiểu Cần sẽ giao thương kinh tế giữa tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.

- Khí hậu ôn hòa thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là lúa, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

- Địa hình khá bằng phẳng thuận lợi cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tài nguyên đất: phần lớn là đất phù sa nên rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện đáp ứng trên 90% diện tích đất nông nghiệp chủ động tưới.

b. Khó khăn

- Ý thức của một bộ phận người dân trong việc bảo vệ môi trường chưa cao, vẫn còn trường hợp vứt rác sinh hoạt bừa bãi tại khu vực công cộng và xuống đoạn sông, kênh, rạch gây ô nhiễm môi trường.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường chỉ dừng lại ở tổ chức và phát động phong trào để chào mừng những ngày kỷ niệm, chưa thực hiện thường xuyên dẫn đến chưa phát huy được ý thức tự giác, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trong việc tham gia gìn giữ và bảo vệ môi trường.

- Một bộ phận người dân chưa nhận thức đúng về việc bảo vệ môi trường, chưa thấy được trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ môi trường

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023).

2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 16,02%, trong đó khu vực I giảm 6,8%; khu vực II tăng 25,57% và khu vực III tăng 27,66%.

Giá trị sản xuất ước đạt 8.839,9 tỷ đồng, đạt 102,74% kế hoạch (KH 8.604 tỷ đồng), tăng 16,02% cùng kỳ. Trong đó, khu vực I ước đạt 2.226,49 tỷ đồng, đạt 78,51 kế hoạch, giảm 6,8% so cùng kỳ, khu vực II ước đạt 3.828,11

tỷ đồng, đạt 117,14% kế hoạch, tăng 25,57 % so cùng kỳ và khu vực III ước đạt 2.785,29 tỷ đồng, đạt 111,41% so kế hoạch, tăng 27,66% so cùng kỳ. tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 2.413 tỷ đồng, đạt 120,65% chỉ tiêu kế hoạch.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành

2.2.1. Khu vực sản xuất nông - lâm – thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện có một số thuận lợi như mặt không gầy gấu, nguồn nước ngọt cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và dân sinh, thời tiết tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát; giá một số loại nông sản chính tiếp tục duy trì ở mức cao như: Lúa, dừa khô, gà thả vườn, ..; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyên gia khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư.

a. Về trồng trọt

- Cây lúa: Diện tích xuống giống 31.261 ha, đạt 93,34% kế hoạch (33.490 ha), giảm 8,63% cùng kỳ. Thu hoạch 31.261 ha, năng suất bình quân ước 5,36 tấn/ha, sản lượng 167.483,37 tấn, đạt 86,53% kế hoạch, giảm 12,80% so cùng kỳ.

- Cây màu: Tổng diện tích xuống giống 3.171,98 ha, đạt 102,94% kế hoạch (3.081,5 ha) tăng 3,11% cùng kỳ; thu hoạch 3.171,98 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, sản lượng 57.857,71 tấn, đạt 102,62% kế hoạch và tăng 3,94% cùng kỳ. Trong đó, Màu lương thực xuống giống 182,3 ha, đạt 82,86% kế hoạch (220 ha), giảm 28,37% cùng kỳ; thu hoạch 182,3 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, sản lượng 1.344,86 tấn đạt 84,26% kế hoạch, giảm 30,3% cùng kỳ. Màu thực phẩm xuống giống 2.989,68 ha, đạt 104,48% kế hoạch (2.861,5 ha), tăng 5,95% cùng kỳ; thu hoạch 2.989,98 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, sản lượng 56.512,85 tấn đạt 103,16% kế hoạch, tăng 5,17% cùng kỳ.

- Cây công nghiệp:

+ Cây mía: Niên vụ 2022 – 2023 lưu gốc và trồng mới 29,4 ha, đạt 98% kế hoạch, giảm 24,22% cùng kỳ; thu hoạch 29,4 ha, sản lượng 2.342,54 tấn.

+ Cây đậu phộng: Xuống giống 0,3 ha đạt 100% kế hoạch; thu hoạch 0,3 ha, sản lượng 0,74 tấn.

+ Cây dừa: Diện tích 5.722 ha (trong đó dừa tập trung 4.249 ha, phân tán 1.473 ha), đạt 102,73% kế hoạch, tăng 3,1% cùng kỳ, sản lượng 87.945 tấn trái đạt 103,95% kế hoạch, tăng 12,6% cùng kỳ.

+ Cây Ca cao: Diện tích 10 ha cacao xen dừa, sản lượng 17,5 tấn, đạt 112% kế hoạch, tăng 1,82% cùng kỳ.

- Vườn cây ăn trái: Diện tích 2.150 ha, đạt 102,14% kế hoạch, sản lượng 48.620 tấn trái đạt 164,81 % kế hoạch, tăng 64,81% cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc, gia cầm 1.313.160 con, trong đó đàn gia cầm 1.216.000 con, đạt 110,55% kế hoạch, tăng 0,66% cùng kỳ; Đàn gia súc 97.160 con, đạt 104,75% kế hoạch, tăng 0,7% cùng kỳ (Đàn heo 68.350 con đàn bò 28.032 con và đàn dê 400 con). Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được chỉ đạo thực hiện có hiệu quả, dịch bệnh được kiểm soát tốt.

c. Về thủy sản

Có 753 lượt hộ thả nuôi 11.682.000 con giống thủy sản các loại trên diện tích 153,26 ha, đạt 86,1% kế hoạch (178 ha), giảm 20,92% cùng kỳ; có 694 lượt hộ thu hoạch, diện tích 144,25 ha, sản lượng 6.934,71 tấn cá thương phẩm, đạt 106,41% kế hoạch (6.517 tấn), tăng 0,65% cùng kỳ. Khai thác nội đồng: 401 tấn (cá các loại 165 tấn, tôm các loại 41 tấn, thủy sản khác 195 tấn) đạt 102,82% kế hoạch, tăng 112,96% cùng kỳ.

2.2.2. Công nghiệp - Khoa học công nghệ

- Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chính sách ưu đãi của Tỉnh, Trung ương để phát triển sản xuất, cụ thể: Hỗ trợ đổi mới máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất mật hoa dừa cho Công ty TNHH Trà Vinh Farm, tổng vốn đầu tư 418 triệu đồng (trong đó nguồn kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ 209 triệu đồng) và hỗ trợ đổi mới máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất than viên gạo dừa cho Công ty TNHH sản xuất thương mại Dương Phát, với tổng vốn đầu tư 322 triệu đồng (trong đó nguồn kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ 155 triệu đồng).

- Công tác ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất được quan tâm chỉ đạo, đã đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở với Đề tài "xây dựng mô hình trồng bưởi ruby xen ổi ruby sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm tại huyện Tiểu Cần". Rà soát, bổ sung danh mục Khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ năm 2022-2025. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội thảo tư vấn đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, cải tiến mẫu mã sản phẩm, quảng bá tài sản trí tuệ trên địa bàn huyện, kết quả có 20 đại biểu tham dự.

- Điện: Triển khai tập huấn công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp và thực hiện tiêu chí 4 về điện nông thôn, có 65 lượt người dự. Toàn

huyện 29.611/29.643 hộ sử dụng điện, đạt 99,89% so với số hộ chung, vượt 0,07% chỉ tiêu.

2.2.3. Thương mại - dịch vụ

Các hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định, giá trị sản xuất tăng so cùng kỳ. Cho phép tổ chức hội trợ lâm hàng Việt về nông thôn và Hội chợ thương mại tổng hợp trên địa bàn huyện Tiểu Cần, có 76 gian hàng tham gia. Cấp 11 giấy phép đủ điều kiện kinh doanh thuốc lá; 01 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; 07 giấy phép đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Phối hợp với Nhà đầu tư, tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ tiểu thương chợ Tiểu Cần di dời để xây dựng nhà lồng chợ mới. Quyết định kiện toàn 03 Ban quản lý chợ (Tập Ngãi, Ngãi Hùng và Hiếu Trung) theo quy định.

2.2.4. Giao thông, xây dựng

- Các ngành chuyên môn, các địa phương đã phối hợp giải tỏa đảm bảo trật tự an toàn giao thông lập lại vỉa hè, xử lý hành vi lấn chiếm lòng, lề đường được 11 cuộc, có 264 lượt đ/c tham gia; nhắc nhở giải tán 339 hộ buôn bán lấn chiếm lòng lề đường. Xin chủ trương hỗ trợ lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên các cầu giao thông Hương lộ 38n và hỗ trợ lắp đặt đèn tín hiệu cảnh báo trên tuyến QL54 và QL 60 giao với đường huyện 25. Sơn vạch đi bộ và gờ giảm tốc các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912; Quốc lộ 60; Quốc lộ 54, tỉnh lộ 912 và các tuyến đường nội ô trên địa bàn huyện, tổng chiều dài trên 378,375m, kinh phí trên 271 triệu đồng.

- Đầu tư xây dựng cơ bản: Quản lý 49 dự án với kế hoạch vốn được giao là 399,505 tỷ đồng, giải ngân đến 15/11/2022 là 3330,425 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 82,71% kế hoạch vốn được giao, tăng 30,78% so với cùng kỳ năm 2021. Tình quản lý: 10 dự án (có 02 dự án khởi công mới) với kế hoạch vốn được giao là 322,805 tỷ đồng, lũy kế giải ngân 271,709 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 84,17% kế hoạch vốn được giao. Huyện quản lý 39 dự án (có 32 dự án khởi công mới) với kế hoạch vốn được giao là 76,7 triệu đồng, lũy kế giải 15/11/2022 là 58716 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 76,55% kế hoạch vốn được giao. Ước giải ngân đến ngày 31/12/2022 đạt 99,92% kế hoạch vốn được giao.

- Nhà ở: Toàn huyện có 102 căn nhà ở (xây mới 54; sửa chữa 48) được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, tổng kinh phí triển khai thực hiện 3,9 tỷ đồng. Đến nay, đã hoàn hành 97 căn (xây mới 52; sửa chữa 45), kinh phí đã giải ngân 3, 725 tỷ

đồng. Còn 05 hộ không nhận hỗ trợ (trong đó: xây mới 02 căn; sửa chữa 03 căn với kinh phí 175 triệu đồng). Cấp 32 giấy phép xây dựng, diện tích xây dựng 11.977,5 m², diện tích sàn 13.482,69 m².

2.2.5. Quy hoạch và xây dựng đô thị

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình hành động của Ban Thường vụ Huyện uỷ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 27/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ “về xây dựng huyện Tiểu Cần đạt chuẩn đô thị loại IV và trở thành thị xã trực thuộc tỉnh năm 2025”. Nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 23/8/2022, đơn vị tư vấn đang triển khai đánh giá hồ sơ.

- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Tập Ngãi; Ngãi Hùng và xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần. Lấy ý kiến thẩm định chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2030. Phê duyệt dự toán công tác lập Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

2.2.6. Nông thôn mới

- Tập trung chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao theo kế hoạch. Qua rà soát, đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã Hiếu Tử đạt 12/19 tiêu chí; xã Hiếu Trung đạt 12/19 tiêu chí; xã Phú Cần đạt 12/19 tiêu chí; xã Long Thới đạt 13/19 tiêu chí; xã Tân Hùng đạt 12/19 tiêu chí; xã Hùng Hòa đạt 11/19 tiêu chí; xã Tân Hòa đạt 13/19 tiêu chí; xã Tập Ngãi đạt 12/19 tiêu chí và xã Ngãi Hùng đạt 10/19 tiêu chí. Tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thông tin truyền thông trong Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện; kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, uốn nắn việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao đảm bảo đúng thực chất.

- Chương trình OCOP: Trình Hội đồng Hội đồng đánh giá phân hạng cấp tỉnh để đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP đối với sản phẩm đăng ký mới (giảm mật hoa dứa, mật hoa dứa lên men); nâng sao từ 3 sao lên 4 sao đối với kẹo đậu phộng Cẩm Phát, từ 4 sao lên 5 sao đối với đường mật hoa dứa. Phân hạng theo quy định đối với 08 sản phẩm OCOP (Nước tương mật hoa dứa - Công ty TNHH Trà Vinh Farm; Nước màu dứa - Công ty TNHH MTV SX TM Dương Phát, Bưởi da xanh Hùng Hoà, nâng từ 3 sao lên 4 sao đối với Gạo Rạch Lọt của HTX Nông nghiệp Rạch Lọt; Rượu nếp than, Chả lụa Năm Nghĩa.

2.3. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.3.1. Giáo dục và đào tạo

- Hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ năm học 2021-2022. Tổng số học sinh tham gia bảo hiểm y tế 14.700/ 15.967 học sinh, chiếm tỷ lệ 92,06%. Công tác Xã hội hóa giáo dục được chú trọng làm tốt, tổng kinh phí vận động 3,450 tỷ đồng, trong đó: Tập 58.450 quyển, xe đạp 488 chiếc, học bổng 602 suất, 194 suất bảo hiểm y tế.

- Xây dựng 04 trường đạt chuẩn quốc gia về xây dựng nông thôn mới (vượt chỉ tiêu 03 trường): Tiểu học Hiếu Trung A, Tiểu học Hiếu Trung B, Tiểu học Tân Hòa A, và trường Trung học cơ sở Hiếu Trung. Xã Hiếu Tử, Long Thới và xã Hùng Hòa được công nhận chuẩn cơ sở vật chất trường học theo tiêu chí xã nông thôn mới. Chú trọng đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học. Đưa vào sử dụng mới 07 công trình/ 95 phòng (79,4 tỷ đồng); mua sắm, sửa chữa từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục trên 20 tỷ đồng.

- Tổ chức thi tốt nghiệp cho các học viên lớp Trung cấp nghề Tin học Văn phòng (05/06 học viên), lớp Điều Dưỡng (12 học viên), Kỹ thuật máy lạnh - Điều hòa không khí năm 2020 (24 học viên), Công nghệ Ô tô (11 học viên); Phối hợp với trường Cao đẳng nghề số 9 - Vĩnh Long và Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức khai giảng 02 lớp trung cấp nghề Tin học ứng dụng và Kỹ thuật máy lạnh - Điều hòa không khí năm 2022 (69 học viên).

- Thành lập tổ tư vấn tuyển sinh đến các trường THCS trên địa bàn huyện để tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh lớp 9 lựa chọn các nghề phù hợp với năng lực để đăng ký tham gia học các lớp trung cấp nghề (hình thức vừa học văn hóa vừa học nghề) tại trung tâm. Khai giảng 09 lớp nghề ở các xã Ngãi Hùng, Hiếu Trung, Tân Hùng, Phú Cần và Hiếu Trung các nghề như trồng rau an toàn, trồng cây có múi và Chăn nuôi heo, bò với 236 học viên tham gia học. Triển khai thực hiện tốt cuộc vận động "*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*" và Phong trào "*Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo*". Tổ chức đối thoại giữa Ban Giám đốc Trung tâm và Đoàn viên Thanh niên năm học 2022 – 2023 và sinh hoạt chủ đề học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

2.3.2. Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tư vấn giới thiệu việc làm cho 3.060 lao động đi làm trong và ngoài tỉnh, đạt 113,3% chỉ tiêu. Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 195/130 người, đạt 150% chỉ tiêu (trong đó nữ 91 người, lao động tại Nhật Bản 186 người, lao động tại Đài Loan 07 người). Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm 67.850 người, chiếm tỷ lệ 95,64%.. Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm qua đào tạo 53.570 người, chiếm tỷ lệ 75,52%.). Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 25.350 người, chiếm tỷ lệ 35,73%. Mở 09 lớp nghề (05 lớp chăn nuôi, 04 lớp trồng trọt) tại các xã Ngãi Hùng, Hiếu Tử, Phú Cần và Hiếu Trung, Ngãi Hùng, có 280 học viên tham dự.

- Triển khai thực hiện tốt kế hoạch giảm nghèo năm 2022 và Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Qua rà soát sơ bộ về công tác giảm nghèo cuối năm 2022, toàn huyện giảm 85 hộ nghèo, tương đương giảm 0,29%, vượt 17 hộ; tỷ lệ hộ nghèo chung còn 234 hộ, tỷ lệ 0,79%. Hộ nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer giảm 48 hộ, tỷ lệ giảm 0,47%, tỷ lệ hộ nghèo khmer còn 0,98%. Hộ cận nghèo 1.158 hộ, chiếm tỷ lệ 3,93%. Hộ Trung bình 13.217 hộ, chiếm 44,82%; hộ khá 13.864 hộ chiếm 47,01%; hộ giàu 1.019 hộ chiếm 3,46%.

- Thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách xã hội, an sinh xã hội. Bàn giao và đưa vào sử dụng 10 căn nhà ở các xã Hiếu Trung, Tập Ngãi, Phú Cần, Tân Hùng, Hùng Hoà, Tân Hoà, Ngãi Hùng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh tài trợ. Vận động mạnh thường quân tặng 02 căn nhà cho gia đình chính sách, trị giá 110.000.000 đồng.

2.3.3. Văn hóa và Thông tin

- Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa được tăng cường. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành tiêu chuẩn “Áp văn hóa; Áp nông thôn mới”, “Gia đình văn hóa, nông thôn mới” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Công nhận 80 ấp, xóm văn hóa nông thôn mới. Phê duyệt quy ước xây dựng đời sống văn hóa cho 35 ấp, xóm văn hóa của các xã Ngãi Hùng; Hiếu Trung; Tập Ngãi; Tân Hòa và thị trấn Tiểu Cần. Triển khai xây dựng thị trấn “Đô thị văn minh” theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Toàn huyện có 28.672/29.385 hộ đạt chuẩn “Gia đình văn hóa”; chiếm 97,57%; Gia đình văn hóa, nông thôn mới 24.608/25.244 đạt 97,48%; có 4.064/4.141 Gia đình văn hóa theo Nghị định 122 của Chính phủ, đạt 98,14%; 9/9 xã đạt chuẩn xã Văn hóa - Nông thôn mới; 80/80 ấp, khóm văn hóa; 104/104 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 02/02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao

+ **Trang trí, phục vụ:** Treo 47 băng rôn, lắp đặt 03 cụm Pano lưu động; 15 cụm Pano cố định, tổng diện tích 529,6m²; treo 80 cờ nheo đuôi cá; cắm 534 cây cờ phướn trên Cầu Tiểu Cần, Cầu Đập Bà Lãnh và Khu hành chính huyện; Nhân Kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975- 30/4/2022; 30 năm tái lập tỉnh (5/1992- 5/2022); 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); Kỷ niệm 77 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2022).

+ **Trang tin điện tử:** Đăng tải lên trang web của huyện 594 tin, bài; 2.711 ảnh (174 tin nổi bật, 256 tin văn hóa xã hội, 72 tin kinh tế, 50 tin khác, 11 tin về “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, 21 tin về “Xây dựng nông thôn mới”, 10 tin về “Phổ biến giáo dục pháp luật”), trong đó có 30 tin, 07 bài, 147 ảnh về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; 01 tin, 02 bài, 18 ảnh về thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

+ **Công tác truyền thanh:** Sản xuất 480 chương trình thời sự, 2.197 tin (792 tin địa phương, 1.350 tin trong nước, 48 tin tường thuật thu thanh, 07 tin ghi nhanh); biên tập 354 bài viết, 38 câu chuyện truyền thanh. Thực hiện 443 chuyên đề. Tổng số có 1.598 giờ 30 phút phát thanh, với 793 buổi, ước có 79.141.188 lượt thính giả nghe Đài. Cộng tác 785 tin, 115 bài với Đài phát thanh truyền hình, báo Trà vinh và các tờ tin, cổng thông tin điện tử tỉnh.

+ **Phong trào văn hóa - văn nghệ và thể dục - thể thao:** Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tiếp tục được duy trì và nhân rộng, đặc biệt là phong trào văn nghệ quần chúng. Các nét đẹp văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy. Tổ chức nhiều hoạt động thiết thực nhân các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị của đất nước và tham gia đầy đủ các phong trào, các cuộc thi do tỉnh tổ chức.

2.3.4. Y tế

Khám chữa bệnh, tiêm phòng: Chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng được nâng cao; các dịch bệnh truyền nhiễm được khống chế; giảm tỷ lệ mắc bệnh tật, nâng cao thể lực và tuổi thọ. Tổng số lượt khám chữa bệnh là 92.247 lượt người. Trong đó, tổng số bệnh nhân điều trị nội trú 7.465 lượt người; điều trị ngoại trú 1.332 lượt người; tổng số bệnh nhân khám y học dân tộc 13.127 lượt người. Tai nạn 907 trường hợp, trong đó tai nạn giao thông 458 trường hợp; tai nạn lao động 44 trường hợp; tai nạn trong sinh hoạt 342 trường hợp và tai nạn xã hội 63 trường hợp.

Số trẻ em dưới 02 tuổi bị suy dinh dưỡng 102 trẻ (giảm 09 trẻ so năm 2021), chiếm tỷ lệ 3,97% (*không có trường hợp tử vong*). Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng 264 trẻ, trong đó suy dinh dưỡng cân nặng 150 trẻ, chiếm tỷ lệ 2,6%; suy dinh dưỡng chiều cao 114 trẻ, chiếm tỷ lệ 2%.

- **Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:** Có 1.310 ca thực hiện biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

- **An toàn thực phẩm:** Xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho 263 người. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm 10 cơ sở. Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 228 cơ sở. Có 212 cơ sở đạt yêu cầu; 16 cơ sở vi phạm an toàn thực phẩm.

- **Bảo hiểm Xã hội:** Tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội tự nguyện, Bảo hiểm tai nạn 10.029 người. Trong đó số người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc 3.817 người, tăng 779 người so cùng kỳ, đạt 96,73% so chỉ tiêu; số người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 2.983 người, tăng 618 người so cùng kỳ, đạt 79,91% so chỉ tiêu; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là: 3.229 người, tăng 781 người so cùng kỳ, đạt 96,16% chỉ tiêu. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội trong tổng số lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 18,89%, vượt 0,09% so chỉ tiêu (18%), trong đó Bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 4,79%, (đạt 101,86% so chỉ tiêu. Số người tham gia bảo hiểm y tế là 75.451 người, giảm 4.958 người so cùng kỳ, đạt 86,94% so chỉ tiêu. Số người tham gia Bảo hiểm y tế toàn dân là 93.406 người, chiếm 85,84% so với dân số toàn huyện.

- Tổng số thu 106,623,000,000 đồng, đạt 65,64% kế hoạch. Trong đó, thu Bảo hiểm xã hội bắt buộc 47,468,000,000 đồng, đạt 85,86% kế hoạch; thu Bảo hiểm xã hội tự nguyện 7,705,000,000 đồng, đạt 97% kế hoạch; thu Bảo hiểm tai nạn 2,617,000,000 đồng, đạt 116,16% kế hoạch; thu Bảo hiểm y tế 48,833,000,000 đồng, 64,69% kế hoạch.

2.4. Lĩnh vực Tài Nguyên và Môi trường

2.4.1. Tài nguyên

- Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Tiểu Cần được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 21/10/2021. Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2022; triển khai kế hoạch thống kê đất đai 2023.

- Xác nhận 159 hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 69.344,6 m². Cấp 122 giấy CNQSDĐ lần đầu, tổng diện tích 22,53 ha. Nâng tổng số cấp giấy đến nay 63.596 giấy, tổng diện tích 20.406,32 ha, đạt 99,65% diện tích cấp giấy trong toàn huyện. Thu hồi và huỷ bỏ 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 6.650 m² (*01 GCN do cấp không đúng diện tích; 02 GCN cấp không đúng đối tượng; 01 GCN cấp không đúng mục đích SDD và 01 GCNQSDĐ không đúng địa giới hành chính*). Công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 cá nhân với diện tích 229,9 m² theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Toàn huyện có 209 thửa đất công, tổng diện tích 346.185,4 m² (trong đó: dự kiến đưa ra bán đấu giá là 15 thửa với diện tích 3.646,3m²; đề nghị giao đất có thu tiền sử dụng đất là 21 thửa với diện tích 7.799,3 m²; thu hồi lại do lấn chiếm 14 thửa với diện tích 2.288,8 m²; chuyển giao các cơ quan quản lý vào mục đích đất công là 151 thửa với diện tích 292.496,8m²; giao xã tiếp tục quản lý sử dụng là 151 thửa với diện tích 292.496,8m²).

2.4.2. Môi trường

- Cấp 03 giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch Bảo vệ môi trường của Cơ sở. Tổng số từ trước đến nay 103 hồ sơ.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác vệ sinh cảnh quan, bảo vệ môi trường, góp phần duy trì và củng cố các mô hình sáng – xanh – sạch – đẹp trên địa bàn huyện. Có 23.022 người tham gia trồng cây xanh, vệ sinh các tuyến đường nông thôn, trong đó có 10.604 hộ dân cùng tham gia; phát hoang bụi rậm, dọn vệ sinh tuyến đường có chiều dài 1.311,7 km; thu gom rác thải 24.301 kg; trồng và chăm sóc cây xanh 33.518 cây; vớt lục bình, khơi thông dòng chảy 9,5 km. Các ngành chức năng phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường được 56 cơ sở, kết quả kiểm tra phát hiện 03 trường hợp vi phạm cho cam kết khắc phục không xử phạt.

- Chỉ đạo thực hiện tốt Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, đã tuyên truyền được 08 lượt, tuyên truyền đến các ngành đoàn thể, cán bộ công chức được 11 cuộc, treo 15 băng rôn ngang, 30 cờ phướn để tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng bảo vệ môi trường.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Tiềm năng và lợi thế

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và giao thông thủy. Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được khai thác và phát huy có hiệu quả. Các chương trình, dự án trọng điểm tiếp tục được quan tâm đầu tư. Việc hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới tiếp tục tạo động lực cho việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của huyện trong thời gian tới.

- Huyện Tiểu Cần có lợi thế về giao thông đường bộ và đường thủy nhất là khi cầu Đại Ngãi hoàn thành Tiểu Cần sẽ giao thương kinh tế giữa tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, sự phối hợp, giúp đỡ của các sở, ngành tỉnh, sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy, sự giám sát của HĐND trong việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, Huyện ủy, cùng sự nỗ lực của các phòng, ngành huyện, các xã, thị trấn trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ về phát triển kinh tế, chính sách an sinh xã hội tác động tích cực đến đầu tư phát triển trên địa bàn huyện và thực sự đi vào đời sống của Nhân dân.

- Ủy ban nhân dân huyện luôn xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất để tập trung lãnh, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững ổn định; Cải cách hành chính được quan tâm thực hiện tốt.

3.2. Khó khăn và thách thức

- Cơ cấu kinh tế tuy có tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chưa đạt hiệu quả so với yêu cầu; năng lực cạnh tranh sản phẩm hàng hóa còn kém, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả nhưng chậm được nhân rộng, liên kết bao tiêu sản phẩm hàng hóa chưa nhiều.

- Giải ngân vốn đảm bảo theo kế hoạch của tỉnh nhưng còn thấp so vốn được phân bổ; quyết toán dự án hoàn thành chưa đảm bảo yêu cầu.

- Phát triển doanh nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu và so với cùng kỳ, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã chưa cao và không đồng đều. Xây dựng sản phẩm đặc trưng và sản phẩm có nhãn hiệu còn ít.

- Phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*" phát triển chưa đồng đều, cảnh quan môi trường chưa thật thông thoáng, sạch đẹp, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở tuy có phát triển nhưng còn hạn chế.

- Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện tốt nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu; trình độ tay nghề của thanh niên còn thấp. Nhận thức xã hội về học nghề chưa cao.

- Tình hình trật tự xã hội từng lúc, từng nơi diễn biến phức tạp, tội phạm ma túy, hoạt động "tín dụng đen" tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an ninh trật tự ở địa phương.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2021 (đến ngày 31/12/2021) và số liệu thống kê chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2022, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện là 22.722,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 19.763,65 ha, chiếm 86,98% DTTN toàn huyện.
- Đất phi nông nghiệp là 2.956,09 ha, chiếm 13,01% DTTN toàn huyện.
- Đất chưa sử dụng là 2,36 ha, chiếm 0,01% DTTN toàn huyện.

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 19.763,65 ha, chiếm 86,98% diện tích tự nhiên toàn huyện. trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa là 12.068,92 ha, chiếm 53,12% DTTN.

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 12.068,92 ha, chiếm 53,12% DTTN.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 872,37 ha, chiếm 3,84% DTTN.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.707,45 ha, chiếm 29,52% DTTN.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 101,82 ha, chiếm 0,45% DTTN.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác là 13,08 ha, chiếm 0,06% DTTN.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 2.956,09 ha, chiếm tỷ lệ 13,01% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng là 4,06 ha, chiếm 0,02% DTTN.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh là 3,03 ha, chiếm 0,01% DTTN.
- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp là 10,47 ha, chiếm 0,05% DTTN.
- **Đất thương mại – dịch vụ:** Diện tích đất thương mại – dịch vụ là 3,07 ha, chiếm 0,01% DTTN.
- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 59,79 ha, chiếm 0,26% DTTN.
- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 752,84 ha, chiếm 3,31% DTTN, trong đó:
 - + **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông là 597,47 ha, chiếm 2,63% DTTN.
 - + **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi là 1,70 ha, chiếm 0,01% DTTN.
 - + **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,64 ha, chiếm 0,01% DTTN.
 - + **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,70 ha, chiếm 0,02% DTTN.
 - + **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 40,92 ha, chiếm 0,18% DTTN.
 - + **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,15 ha, chiếm 0,04% DTTN.
 - + **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng là 0,11 ha, chiếm 0,0005 % DTTN.
 - + **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,04 ha, chiếm 0,005 % DTTN.
 - + **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,09 ha, chiếm 0,03% DTTN.
 - + **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 60,09 ha chiếm 0,26% DTTN.
 - + **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 23,04 ha, chiếm 0,10% DTTN.
 - + **Đất chợ:** Diện tích đất chợ là 5,87 ha, chiếm 0,03% DTTN.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,22 ha, chiếm 0,01% DTTN.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,00 ha, chiếm 0,01% DTTN.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn là 481,69 ha, chiếm 2,12% DTTN.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị là 90,60 ha, chiếm 0,40% DTTN.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,72 ha, chiếm 0,06% DTTN.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,15 ha, chiếm 0,0006 % DTTN.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng là 4,50 ha, chiếm 0,02% DTTN.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.527,20 ha, chiếm 6,72% DTTN.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,44 ha, chiếm 0,002 % DTTN.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,32 ha, chiếm 0,001 % DTTN.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 2,36 ha chiếm 0,01% DTTN.

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.722,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.763,65	86,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.068,92	53,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	12.068,92	53,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	872,37	3,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.707,45	29,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,82	0,45
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.956,09	13,01
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,07	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,79	0,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	752,84	3,31
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	597,47	2,63
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,70	0,01
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	1,64	0,01
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,70	0,02
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	40,92	0,18
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	9,15	0,04
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,11	0,0005
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,04	0,005
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>		
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	7,09	0,03
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	60,09	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,04	0,10
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,87	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,22	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,69	2,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,60	0,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,0006
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.527,20	6,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,002
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,36	0,01

(Nguồn: Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2021 (đến ngày 31/12/2021) và số liệu thống kê chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2022)

1.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt (*Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần*), kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		22.722,10	22.722,10	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.582,97	19.763,65	180,68	100,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.009,32	12.068,92	59,60	100,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.009,32</i>	<i>12.068,92</i>	<i>59,60</i>	<i>100,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	867,28	872,37	5,09	100,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.590,89	6.707,45	116,56	101,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,39	101,82	-0,57	99,45
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08	13,08		100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.136,77	2.956,09	-180,68	94,24
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06	4,06	-4,00	50,37
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	3,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		-95,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47	10,47		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,99	3,07	-0,91	77,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,13	59,79	-3,33	94,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	808,43	752,84	-55,59	93,12
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,46	597,47	-50,99	92,14
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	6,86	1,70	-5,17	24,73
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,64	1,64		100,00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,37	4,70	0,33	107,56
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,42	40,92	0,50	101,25
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,07	9,15	0,08	100,85

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,22	0,11	-0,11	50,66
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,04	1,04		100,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	7,09	-0,06	99,21
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	59,95	60,09	0,14	100,24
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,36	23,04	-0,32	98,63
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,87	5,87		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	3,22	-0,13	96,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,00	2,00		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	492,31	481,69	-10,61	97,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105,26	90,60	-14,66	86,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	12,72	0,04	100,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,51	4,50	-0,01	99,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,66	1.527,20	3,54	100,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,32		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,36	2,36		100,00

Nguồn: (1) Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần

(2) Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2021 (đến ngày 31/12/2021) và số liệu thống kê chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2022.

1.2.1. Tổng diện tích tự nhiên

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 22.722,10 ha. Kết quả thực hiện năm 2022, tổng diện tích tự nhiên là 22.722,10 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %. Cụ thể như sau:

1.2.2. Nhóm đất nông nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 19.582,97 ha, dự kiến giảm 173,78 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 6,90 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nông nghiệp trong năm 2022 dự kiến giảm 173,78 ha, đã thực hiện giảm 18,88 ha, đạt tỷ lệ 10,86 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chỉ thực hiện được một phần các công trình, dự án phi nông nghiệp có lấy đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 25,78 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 6,90 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo hướng dẫn tại biểu 02/CH của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): Kết quả thực hiện đạt 19.763,65 ha, cao hơn 180,68 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,92 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 12.009,32 ha, dự kiến giảm 52,60 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 7,00 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng lúa trong năm 2022 dự kiến giảm 52,60 ha, đã thực hiện giảm 8,00 ha, đạt tỷ lệ 15,21 % theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 15,00 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 7,00 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 12.068,92 ha, cao hơn 59,60 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,50 %.

Trong đó, Đất chuyên trồng lúa nước:

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chuyên trồng lúa nước là 12.009,32 ha, dự kiến kết quả giảm 52,60 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng thực hiện tăng 7,00 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất chuyên trồng lúa nước trong năm 2022 dự kiến giảm 52,60 ha, đã thực hiện giảm 8,00 ha, đạt tỷ lệ 15,21 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân,

đất chuyên trồng lúa nước giảm 5,19 ha đã thực hiện 5 công trình, dự án có sử dụng đất chuyên trồng lúa nước: Mở rộng đường Xóm Vó (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần); Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần; Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) (xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần); Đường liên ấp Cây Gáo - Ông Xây, xã Tập Ngãi (Từ cổng văn hóa ấp Ông Xây đến nhà ông 4 Hùng); Mở rộng bãi rác Tân Hòa (xã Tân Hòa) và giảm 2,81 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại - dịch vụ TT. Tiểu Cần 0,10 ha; chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TT. Tiểu Cần) 0,33 ha; sang đất ở của người dân 2,38 ha (xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi, TT. Cầu Quan, TT. Tiểu Cần).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 15,00 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 7,00 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 12.068,92 ha, cao hơn 59,60 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,50 %.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây hàng năm khác là 867,28 ha, dự kiến giảm 5,24 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,15 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2022 dự kiến giảm 5,24 ha, đã thực hiện giảm 0,58 ha, đạt tỷ lệ 11,07 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,45 ha đã thực hiện 5 công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác: Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần; Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư) TT. Tiểu Cần; Mở rộng đường Xóm Vó (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần); Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần; Chùa Kompong Đôn (Khu nhà chờ hỏa táng) xã Hiếu Tử và giảm 0,13 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, xã Phú Cần.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,43 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,15 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 872,37 ha, cao hơn 5,09 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,59 %.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây lâu năm là 6.590,89 ha, dự kiến giảm 115,49 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 1,07 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất trồng cây lâu năm trong năm 2022 dự kiến giảm 115,49 ha, đã thực hiện giảm 10,16 ha, đạt tỷ lệ 8,80 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đất trồng cây lâu năm giảm 8,27 ha đã thực hiện 18 công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm: Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần; Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sur) TT. Tiểu Cần; Mở rộng đường Xóm Vó (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần); Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần; Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ô) Xã Hùng Hòa, xã Tân Hùng; Nâng cấp đường giao thông nông thôn khóm 5, thị trấn Tiểu Cần - ấp Cây Hẹ, xã Phú Cần nhằm hoàn thiện đô thị loại IV (Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần); Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần; Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng A (từ cổng chùa Tân Trung Giồng A đến nhà ông Trương) Xã Hiếu Trung; Cầu Trung Tiến (gần nhà Lục Cươl), xã Tân Hùng; Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần; Nâng cấp, mở rộng làm mới đường Rạch Ghe hầu giai đoạn 2 (TT. Cầu Quan); Đường nhựa (đường Bàn Cờ giai đoạn 2) TT. Cầu Quan; Đường vào vùng nguyên liệu mật hoa dừa xã Phú Cần; Các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần; Đường nhựa ấp Cây Gòn (từ hương lộ 25 đến nhà ông 4 Cường) giai đoạn 2 Xã Hiếu Trung; Đường liên ấp Trung Tiến- Trà Mềm, xã Tân Hùng; Đường liên ấp Cây Gáo - Ông Xây, xã Tập Ngã (Từ cổng văn hóa ấp Ông Xây đến nhà ông 4 Hùng); Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần) và giảm 1,89 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TT. Tiểu Cần, Xã Tân Hùng) 0,69 ha; sang đất ở tại xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tập Ngã, xã Long Thới, xã Hùng Hòa, TT. Cầu Quan, TT. Tiểu Cần 1,20 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 11,23 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,07 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 6.707,45 ha, cao hơn 116,56 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,77 %.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản là 102,39 ha, dự kiến giảm 0,46 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 1,03 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất nuôi trồng thủy sản trong năm 2022 dự kiến giảm 0,46 ha, đã thực hiện giảm 0,14 ha, đạt tỷ lệ 30,43% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,14 ha đã thực hiện 2 công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ô) Xã Hùng Hòa, xã Tân Hùng; Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần .

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,89 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 1,03 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 101,82 ha, thấp hơn 0,57 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,45 %.

d. Đất nông nghiệp khác

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp khác là 13,08 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 13,08 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp là 3.136,77 ha, dự kiến tăng 173,78 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 6,90 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phi nông nghiệp trong năm 2022 dự kiến tăng 173,78 ha, đã thực hiện tăng 18,88 ha, đạt tỷ lệ 10,86 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: do thiếu vốn đầu tư, còn có vướng mắc trong thủ tục hành chính nên chỉ thực hiện được một phần các công trình phi nông nghiệp có lấy đất nông nghiệp theo kế hoạch đề ra.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 25,78 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 6,90 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 2.956,09 ha, thấp hơn 180,68 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,24 %.

a. Đất quốc phòng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc phòng là 8,06 ha, dự kiến cao hơn 4,00 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất quốc phòng trong năm 2022 dự kiến tăng 4,00 ha, nhưng chưa thực hiện, không đạt theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: do chưa thực hiện công trình: Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 4,06 ha, thấp hơn 4,00 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 50,37 %.

b. Đất an ninh

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh là 3,03 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 3,03 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

c. Đất khu công nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu công nghiệp là 95,00 ha, dự kiến tăng 95,00 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, chưa thực hiện công trình: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan (TT. Cầu Quan).

- Đánh giá theo hiện Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực đạt 0 ha, thấp hơn 95,00 ha so với kế hoạch được duyệt, không đạt so với kế hoạch đề ra.

d. Đất cụm công nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cụm công nghiệp là 10,47 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 10,47 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

e. Đất thương mại, dịch vụ

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất thương mại, dịch vụ là 3,99 ha, dự kiến tăng 0,80 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,11 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thương mại, dịch vụ trong năm 2022 dự kiến tăng 0,80 ha, đã thực hiện tăng 0,10 ha, đạt tỷ lệ 12,52 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, chỉ thực hiện một phần chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ: chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại TT.Tiểu Cần.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,21 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 3,07 ha, thấp hơn 0,91 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 77,11 %.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 63,13 ha, dự kiến tăng 3,93 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 0,60 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2021 dự kiến tăng 3,93 ha, đã thực hiện tăng 0,96 ha, đạt tỷ lệ 24,36% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,11 ha (đã thực hiện công trình, dự án Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần 0,09 ha và đã thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại TT. Tiểu Cần, xã Tân Hùng là 1,02 ha) và giảm 0,15 ha (để lấy đất thực hiện các công trình: Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần; Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần; Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần; Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,36 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,60 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 59,79 ha, thấp hơn 3,33 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 94,72 %.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng là 808,43 ha, dự kiến tăng 44,55 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 11,05 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng trong năm 2021 dự kiến tăng 44,55 ha, đã thực hiện tăng 14,92 ha, đạt tỷ lệ 33,50 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện 27/37 công trình đất phát triển hạ tầng với diện tích 14,93 ha và đất phát triển hạ tầng giảm 0,01 ha để thực hiện công trình Trụ sở Ban nhân dân khóm 6 TT. Tiểu Cần.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 25,97 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 11,05 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 752,84 ha, thấp hơn 55,59 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 93,12 %.

g.1. Đất giao thông

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất giao thông là 648,46 ha, dự kiến tăng 40,38 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 10,62 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất giao thông trong năm 2022 dự kiến tăng 40,38 ha, nhưng thực hiện tăng 12,30 ha, đạt 30,47 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện 17/26 công trình đất giao thông (Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần; Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư) TT. Tiểu Cần; Mở rộng đường Xóm Vó TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần; Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần;....) với diện tích 12,30 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 22,92 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 10,62 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 597,47 ha, thấp hơn 50,99 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 92,14 %.

g.2. Đất thủy lợi

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất thủy lợi là 6,86 ha, dự kiến tăng 2,58 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 2,59 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất thủy lợi trong năm 2022 dự kiến tăng 2,58 ha, nhưng thực hiện tăng 0,55 ha, đạt 21,33 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện các công trình đất thủy lợi theo kế hoạch đề ra với diện tích 0,59 ha như: Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần) kế hoạch đề ra dự án tăng 2,59 ha nhưng khi thực hiện là 0,59 ha; Cống Trà Mềm xã Tân Hùng; Cống Tân Hòa xã Hùng Hòa; Cống Hùng Hòa (xã Hùng Hòa); Trạm bơm kênh 3 tháng 2 xã Ngãi Hùng và đất thủy lợi giảm 0,04 ha để thực hiện công trình: Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần; Mở rộng đường Xóm Vó (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần); Trụ sở Ban nhân dân khóm 6 (TT. Tiểu Cần).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 3,14 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 2,59 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1,70 ha, thấp hơn 5,17 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 24,73 %.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,64 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1,64 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở y tế là 4,37 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 0,33 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,33 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 4,70 ha, cao hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 107,56 %.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 40,42 ha, dự kiến giảm 0,87 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,36 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong năm 2022 dự kiến giảm 0,87 ha, nhưng thực hiện giảm 0,27 ha, đạt 31,09 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện công trình Nhà Thờ Ngọn (TT. Cầu Quan) 0,27 ha và chưa thực hiện các công trình lấy đất giáo dục theo kế hoạch đề ra: Chi cục thuế (Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần); Đấu giá đất Trường Mẫu giáo ấp Ngô Văn Kiệt (xã Tập Ngãi); Bán đấu giá đất Trường Tiểu học Hiếu Tử A (điểm Ô Đùng, đối diện Chùa Ô Đùng) Xã Hiếu Tử;...

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,09 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,36 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 40,92 ha, cao hơn 0,50 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,25 %.

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,07 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 0,08 ha, vượt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân cụ thể:

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,08 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 9,15 ha, cao hơn 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,85 %.

g.7. Đất công trình năng lượng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình năng lượng là 0,22 ha, dự kiến tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, chưa thực hiện các công trình theo kế hoạch đề ra: Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè (Xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử).

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 0,11 ha, thấp hơn 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 50,66 %.

g.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất công trình bưu chính viễn thông là 1,04 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1,04 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

g.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,15 ha, dự kiến tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2021, kết quả đã thực hiện tăng 2,00 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện công trình Mở rộng bãi rác Tân Hòa.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,06 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,94 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 7,09 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,21 %.

g.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tôn giáo là 59,95 ha, dự kiến tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2021, kết quả đã thực hiện 0,41 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện công trình: Chùa Kompong Đôn (Khu nhà chờ hỏa táng) xã Hiếu Tử 0,14 ha; Nhà Thờ Ngọn (TT. Cầu Quan) 0,27 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,14 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,55 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 60,09 ha, cao hơn 0,14 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,24 %.

g.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 23,36 ha, dự kiến giảm 0,06 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 23,42 ha, dự kiến trong năm 2022 giảm 0,06 ha, nhưng thực hiện giảm 0,38 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong năm 2022 dự kiến giảm 0,06 ha, nhưng thực hiện giảm 0,07 ha; đạt 116,67% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, kế hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,06 ha để thực hiện công trình Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất ông cung đang sử dụng) TT. Tiểu Cần nhưng hiện vẫn chưa thực hiện, và hiện đã thực hiện thu hồi 0,07 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để làm công trình Đường cạp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần (trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không dự kiến thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để thực hiện công trình này).

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,31 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,38 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 23,04 ha, thấp hơn 0,32 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,63 %.

g.12. Đất chợ

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chợ là 5,87 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 5,87 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sinh hoạt cộng đồng là 3,35 ha, dự kiến tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,12 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất sinh hoạt cộng đồng trong năm 2022 dự kiến tăng 0,01 ha, đã thực hiện tăng 0,01 ha, đạt 90,19 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân đã thực hiện

công trình đất sinh hoạt cộng đồng: Trụ sở Ban nhân dân khóm 6 (TT. Tiểu Cần) 0,01 ha; chưa thực hiện công trình Nhà văn hóa ấp 6, xã Tân Hùng 0,01 ha và chưa thực hiện công trình lấy đất sinh hoạt cộng đồng như kế hoạch đề ra: Bán đấu giá đất nhà văn hóa ấp Kinh Xáng cũ (Xã Hiếu Tử) 0,01 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,13 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,12 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 3,22 ha, thấp hơn 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 96,13 %.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,00 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Kết quả thực hiện bằng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 2,00 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

j. Đất ở tại nông thôn

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại nông thôn là 492,31 ha, dự kiến tăng 12,13 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 1,52 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại nông thôn trong năm 2022 dự kiến tăng 12,13 ha, đã thực hiện tăng 1,25 ha, đạt tỷ lệ 10,30 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, chỉ thực hiện được diện tích 1,46 ha chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân tại xã Hiếu Trung 0,11 ha; xã Hiếu Tử 0,19 ha; xã Ngãi Hùng 0,04 ha; xã Phú Cần 0,76 ha; xã Tân Hòa 0,11 ha; xã Tân Hùng 0,02 ha; xã Tập Ngãi 0,13 ha; Xã Long Thới 0,09 ha; Xã Hùng Hòa 0,01 ha và đã thực hiện các công trình lấy đất ở tại nông thôn với diện tích là 0,21 ha: Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần 0,12 ha; Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần 0,02 ha; Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần 0,04 ha; Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần) 0,03.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,27 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 1,52 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 481,69 ha, thấp hơn 10,61 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,84 %.

k. Đất ở tại đô thị

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị là 105,26 ha, dự kiến tăng 17,13 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 2,47 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất ở tại đô thị trong năm 2022 dự kiến tăng 17,13 ha, đã thực hiện tăng 2,08 ha, đạt tỷ lệ 12,14 % theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, chỉ thực hiện được diện tích 2,25 ha chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân TT. Tiểu Cần 2,17 ha, TT. Cầu Quan 0,08 ha; chưa thực hiện công trình: Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần; Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan;... và đã thực hiện các công trình có lấy đất ở tại đô thị với diện tích 0,17 ha: Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần 0,07 ha; Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần 0,05 ha; Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần 0,05 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,39 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 2,47 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 90,60 ha, thấp hơn 14,66 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 86,07 %.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,68 ha, dự kiến giảm 0,44 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,40 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm 2022 dự kiến giảm 0,44 ha, đã thực hiện giảm 0,31 ha, đạt 70,97% theo kế hoạch đề ra. Nguyên nhân, đã thực hiện công trình lấy đất xây dựng trụ sở cơ quan: Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (TT. Tiểu Cần) 0,08 ha; Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần 0,02 ha; Mở rộng đường Xóm Vó (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần) 0,09 ha; Đường cặp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần 0,12 ha.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 thấp hơn 0,09 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,40 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 12,72 ha, cao hơn 0,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,31 %.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,15 ha, dự kiến tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2021, kết quả đã thực hiện tăng 0,08 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong năm 2022 dự kiến tăng 0,08 ha, đã thực hiện tăng 0,08 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện công trình: Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai (TT. Tiểu Cần).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,08 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 0,15 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

n. Đất tín ngưỡng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất tín ngưỡng là 4,51 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện giảm 0,01 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất tín ngưỡng trong năm 2022 dự kiến không biến động, đã thực hiện giảm 0,01 ha, không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện công trình Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần (Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự án này dự kiến không lấy đất tín ngưỡng nhưng trong quá trình thực hiện đã lấy 0,01 ha đất tín ngưỡng).

+ Vậy, kết quả thực hiện giảm 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 4,50 ha, thấp hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,78 %.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.523,66 ha, dự kiến giảm 3,41 ha so với hiện trạng năm 2021, nhưng kết quả thực hiện tăng 0,13 ha. Nguyên nhân cụ thể:

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm 2022 dự kiến giảm 3,41 ha, nhưng thực hiện giảm 0,20 ha, đạt 5,87% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân đã thực hiện 1 phần các công trình có lấy đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch đề ra: Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư) TT. Tiểu Cần.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2021 cao hơn 0,33 ha so với số liệu hiện trạng năm 2021 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

+ Vậy, kết quả thực hiện tăng 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 1.527,20 ha, cao hơn 3,54 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,23 %.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng là 0,44 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 0,44 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

q. Đất phi nông nghiệp khác

- Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp khác là 0,32 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 0,32 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

1.2.4. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chưa sử dụng là 2,36 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2021.

- Đánh giá theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT: Kết quả thực hiện đạt 2,36 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00 %.

1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Từ kết quả điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng đất năm 2022, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần thực hiện đạt thấp hơn so với kế hoạch sử dụng đất đề ra. Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch.

*** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 173,78 ha. Kết quả năm 2022 chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 18,88 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp dự kiến 52,60 ha, kết quả thực hiện chuyển 8,00 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 5,19 ha và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 2,81 ha), đạt 15,21% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp dự kiến 5,24 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,58 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 0,45 và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 0,13 ha), đạt 11,07 % so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp dự kiến 115,49 ha, kết quả thực hiện chuyển 10,16 ha (chuyển sang để thực hiện công trình phi nông nghiệp 8,27 ha và để chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 1,89 ha), đạt 8,80 % so với kế hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp dự kiến 0,46 ha, kết quả thực hiện chuyển 0,14 ha, đạt 30,43 % so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,85 ha. Kết quả năm 2022 đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0 ha, không đạt so với kế hoạch.

*** Kết quả thu hồi đất**

- Đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được phê duyệt, diện tích thu hồi là 151,32 ha (Trong đó: Đất trồng lúa là 45,31 ha; đất hàng năm khác là 4,06 ha; đất trồng cây lâu năm là 101,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 0,46 ha). Kết quả thu hồi đất nông nghiệp được 11,41 ha, đạt 7,54 % kế hoạch được phê duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: diện tích thu hồi theo kế hoạch được phê duyệt là 11,78 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022 là 1,07 ha, đạt 9,08 % kế hoạch.

1.4. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đề ra 35,00 ha (Chuyển sang cây hàng năm khác 22,00 ha; chuyển sang cây lâu năm 11,00 ha; kết hợp nuôi thủy sản 2,00 ha). Huyện đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trong năm 2022 theo báo cáo 211/BC-PNN ngày 11/11/2022 của phòng nông nghiệp về Ước kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2022 và kế hoạch năm 2023 chuyển đổi 350,44 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác (bắp 1 ha; dưa 22,2 ha; rau các loại 67,3 ha; cây ăn trái 14,15 ha, cây dứa 214,35 ha, trồng cỏ 31,44 ha). Kết quả thực hiện Kế hoạch 32/KH-UBND trong năm 2022 trên địa bàn huyện Tiểu Cần cụ thể như sau:

- Chuyển sang cây hàng năm khác: thực hiện chuyển đổi 121,94 ha (vượt so với kế hoạch đề ra) đất lúa kém hiệu quả sang trồng (bắp, dưa, rau các loại, trồng cỏ) trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Cầu Quan; xã Hiếu Trung; xã Hiếu Tử; xã Hùng Hòa; xã Long Thới; xã Ngãi Hùng; xã Phú Cần; xã Tân Hòa; xã Tân Hùng; xã Tập Ngãi.

- Chuyển sang cây lâu năm: thực hiện chuyển đổi 228,50 ha (vượt so với kế hoạch đề ra) đất lúa kém hiệu quả sang trồng (cây ăn trái, cây dứa) trên địa bàn các xã, thị trấn: xã Hiếu Trung; xã Hiếu Tử; xã Hùng Hòa; xã Long Thới; xã Ngãi Hùng; xã Phú Cần; xã Tân Hòa; xã Tân Hùng; xã Tập Ngãi.

- Chuyển sang kết hợp nuôi thủy sản chưa thực hiện, không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Trong năm 2022 thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác là 350,44 ha vượt so với Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Nhưng bên cạnh đó còn hạn chế tồn tại là chưa có nhiều vùng nguyên liệu tập trung; mô hình ứng dụng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Giá cả phân bón, vật tư đầu vào ở mức cao nhưng giá cả đầu ra một số mặt hàng nông sản ở mức thấp, gây ảnh hưởng đến đời sống người dân dẫn đến một số hộ dân chuyển đổi cây trồng trên đất lúa không theo quy hoạch làm giảm diện tích đất trồng lúa.

1.5. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện, hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a) Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	TT. Tiểu Cần	0,10		0,10	
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần	Xã Hiếu Tử	0,12	0,03	0,09	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
3	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT. Tiểu Cần	0,66		0,66	
4	Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2)	TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần	1,18		1,18	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
5	Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư)	TT. Tiểu Cần	1,71		1,71	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
6	Mở rộng đường Xóm Vó	TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần	0,83	0,35	0,48	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	1,13	0,18	0,95	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
8	Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ô)	Xã Hùng Hòa, xã Tân Hùng	2,01	0,20	1,81	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
9	Nâng cấp đường giao thông nông thôn nhóm 5, thị trấn Tiều Cần - ấp Cây Hẹ, xã Phú Cần nhằm hoàn thiện đô thị loại IV	Xã Phú Cần, TT. Tiều Cần	0,44	0,17	0,27	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3861/QĐ-UBND, ngày 07/12/2020 của UBND huyện
10	Đường cặp sông Tiều Cần (Từ cầu Tiều Cần đến công ty Lương thực cũ)	Xã Phú Cần, TT. Tiều Cần	0,57		0,57	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
11	Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng A (từ cổng chùa Tân Trung Giồng A đến nhà ông Trương)	Xã Hiếu Trung	0,90	0,60	0,30	
12	Cầu Trung Tiến (gần nhà Lục Cươl), xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	0,03		0,03	
13	Đường ven sông Tiều Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60)	Xã Phú Cần, TT. Tiều Cần	3,14	0,31	2,83	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
						Trà Vinh
14	Nâng cấp, mở rộng làm mới đường Rạch Ghe hầu giai đoạn 2	TT. Cầu Quan	0,42	0,15	0,27	
15	Đường nhựa (đường Bàn Cờ giai đoạn 2)	TT. Cầu Quan	0,09	0,03	0,06	
16	Đường vào vùng nguyên liệu mật hoa dừa xã Phú Cần	Xã Phú Cần	0,42		0,42	
17	Các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	0,16		0,16	
18	Đường nhựa ấp Cây Gòn (từ hương lộ 25 đến nhà ông 4 Cường) giai đoạn 2	Xã Hiếu Trung	0,32		0,32	
19	Đường liên ấp Trung Tiến- Trà Mềm, xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	0,11		0,11	
20	Đường liên ấp Cây Gáo - Ông Xây, xã Tập Ngãi (Từ công văn hóa ấp Ông Xây đến nhà ông 4 Hùng)	Xã Tập Ngãi	0,85		0,85	
21	Cống Trà Mềm	Xã Tân Hùng	0,16	0,16		Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)
22	Cống Tân Hòa	Xã Hùng Hòa	0,12	0,12		Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
23	Cổng Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	0,18	0,18		Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)
24	Trạm bơm kênh 3 tháng 2	Xã Ngãi Hùng	0,24	0,24		Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)
25	Kè chống sạt lở sông thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần	0,59		0,59	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3838/QĐ-UBND ngày 1/12/2020 của UBND Tỉnh Trà Vinh
26	Trường THCS thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	1,04	1,04		Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đã thực hiện năm 2021)
27	Trường mầm non Hoa Hồng	TT. Tiểu Cần	0,28	0,28		

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
28	Mở rộng bãi rác Tân Hòa	Xã Tân Hòa	2,40	0,40	2,00	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của UBND huyện Tiểu Cần
29	Chùa Kompong Đôn (Khu nhà chờ hỏa táng)	Xã Hiếu Tử	0,14		0,14	
30	Nhà Thờ Ngọn	TT. Cầu Quan	0,27		0,27	
31	Trụ sở Ban nhân dân khóm 6	TT. Tiểu Cần	0,05	0,04	0,01	
32	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Hiếu Trung	0,11		0,11	
33	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Hiếu Tử	0,19		0,19	
34	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Ngãi Hùng	0,04		0,04	
35	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Phú Cần	0,76		0,76	
36	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Tân Hòa	0,11		0,11	
37	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Tân Hùng	0,02		0,02	
38	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Tập Ngãi	0,13		0,13	
39	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Long Thới	0,09		0,09	
40	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Xã Hùng Hòa	0,01		0,01	
41	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	TT. Cầu Quan	0,08		0,08	
42	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	TT. Tiểu Cần	2,17		2,17	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
43	Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	TT. Tiểu Cần	0,08		0,08	
TỔNG			24,45	4,48	19,97	

b) Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Xã Long Thới	0,27		0,27	
2	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử	0,11		0,11	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
3	Chi cục thuế	Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần	0,30	0,01	0,29	
4	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	Huyện Tiểu Cần	7,09	3,09	4,00	
5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan	TT. Cầu Quan	95,00		95,00	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
6	Đường nối Quốc lộ 60-Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	14,30		14,30	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Xây dựng cây xăng (ấp Nhì)	Xã Tân Hùng	0,22		0,22	
8	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhơn Hòa)	Xã Tân Hòa	0,21		0,21	
9	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới	Xã Long Thới	0,06	0,02	0,04	
10	Chuyển mục đích sử dụng đất xã Phú Cần	Xã Phú Cần	0,10		0,10	
11	Chuyển mục đích sử dụng đất TT. Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	2,26		2,26	
12	Cty TNHH MTV Thanh Tín	Xã Hiếu Tử	0,49		0,49	
13	Đường GTNT ấp Ngã Tư	Xã Ngãi Hùng	0,89		0,89	
14	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần	9,77	0,21	9,56	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021
15	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan	TT. Cầu Quan	10,33	0,06	10,27	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
16	Bán đấu giá đất cấp cầu Bà Lãnh (có xây dựng chốt Công an, không còn sử dụng)	Xã Hiếu Tử	0,02		0,02	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
17	Bán đấu giá khu đất Chợ Hùng Hòa, xã Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	0,10	0,10		
18	Bán đấu giá 01 nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ôi	Xã Tập Ngãi	0,02	0,02		
19	Bán đấu giá 02 Nền khu vực công 2 tha, xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	0,04	0,04		
20	Bán đấu giá đất Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng	Xã Ngãi Hùng	0,08	0,08		
21	Bán đấu giá khu đất chợ Sóc Cầu, xã Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	0,02	0,02		
22	Đấu giá đất bìa chéo	Xã Phú Cần; Xã Tân Hòa, Xã Tân Hùng	1,23	0,07	1,16	
23	Bán đấu giá khu đất cấp đại truyền thanh cũ (thị trấn Tiểu Cần)	TT. Tiểu Cần	0,001		0,001	
24	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất ông cung đang sử dụng)	TT. Tiểu Cần	0,06		0,06	
25	Đấu giá khu đất bệnh viện đa khoa (cũ)	TT. Tiểu Cần	0,13		0,13	
26	Bán đấu giá đất Đảng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ)	TT. Cầu Quan	0,10	0,10		
27	Đấu giá đất bìa chéo	TT. Tiểu Cần	0,01	0,01		
28	Bán đấu giá Khu đất Kiot Cầu Quan 04 thửa	TT. Cầu Quan	0,01	0,01		
	TỔNG		143,22	3,84	139,38	

c) Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cty CPTM Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Xã Phú Cần	0,11		0,11	Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh
2	Cửa hàng xăng dầu (ấp Ngãi Chánh)	Xã Ngãi Hùng	0,05		0,05	
3	Đầu giá đất sân phơi cũ (ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử)	Xã Hiếu Tử	0,09		0,09	
4	Đường nhựa ấp Tân Đại, xã Hiếu Tử	Xã Hiếu Tử	2,58		2,58	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tòa án nhân dân huyện)	TT. Tiểu Cần	0,45		0,45	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
6	Đường D7	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần, Xã Hiếu Trung	2,56		2,56	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
7	Bán đấu giá đất ao phía sau chợ Hiếu tử (không còn sử dụng)	Xã Hiếu Tử	0,05		0,05	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Bán đấu giá đất bìa chéo dự án cầu khóm 2 (ấp Sóc Tre, xã Phú Cần)	Xã Phú Cần	0,03		0,03	
9	Bán đấu giá đất khu tái định cư công đập Cần Chông, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	0,03		0,03	
10	Đấu giá đất Trường Mẫu giáo ấp Ngô Văn Kiệt (xã Tập Ngãi)	Xã Tập Ngãi	0,24		0,24	
11	Bán đấu giá đất Trường Tiểu học Hiếu Tử A (điền Ô Đùng, đổi diện Chùa Ô Đùng)	Xã Hiếu Tử	0,04		0,04	
12	Bán đấu giá đất nhà văn hóa ấp Kinh Xáng cũ	Xã Hiếu Tử	0,01		0,01	
13	Bán đấu giá khu đất ông Đàng thuê - tại khóm 3 (thị trấn Tiểu Cần)	TT. Tiểu Cần	0,28		0,28	
14	Bán đấu giá khu đất QLTT cũ - tại khóm 3 (thị trấn Tiểu Cần)	TT. Tiểu Cần	0,03		0,03	
15	Bán đấu giá khu đất cặp cầu Tiểu Cần (thị trấn Tiểu Cần)	TT. Tiểu Cần	0,01		0,01	
16	Bán đấu giá khu đất cặp chợ cũ (thị trấn Tiểu Cần)	TT. Tiểu Cần	0,01		0,01	
17	Đấu giá đất Trường Tiểu học thị trấn Tiểu Cần (Khóm 2)	TT. Tiểu Cần	0,02		0,02	
18	Cửa hàng xăng dầu Tân Đại	Xã Hiếu Tử	0,05		0,05	
19	Nâng cấp đường giao thông Khóm 2, TT. Cầu Quan	TT. Cầu Quan	0,43	0,17	0,26	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	Nhà văn hóa ấp 6, xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	0,01		0,01	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
21	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Xã Hiếu Tử, xã Phú Cần, xã Tập Ngãi	13,00		13,00	
TỔNG			20,08	0,17	19,91	

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 92 công trình, dự án, với diện tích 179,26 ha, trong đó:

- Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện là 43 công trình, dự án với diện tích 19,97 ha, đạt 46,74 % tổng số lượng công trình và đạt 11,14 % tổng diện tích.

- Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023 là 28 công trình, dự án, với diện tích 139,38 ha, chiếm 30,43 % tổng số lượng công trình và chiếm 77,75 % tổng diện tích.

Nguyên nhân: Trong số 28 công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2023, có 13/28 công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất do chưa thực hiện thủ tục đấu giá nên tiếp tục chuyển tiếp sang năm để thực hiện; có 7/28 công trình, dự án (Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long (xã Long Thới); Chi cục thuế (Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần); Xây dựng cây xăng (ấp Nhì); Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhơn Hòa); Chuyển mục đích sử dụng đất xã Phú Cần; Chuyển mục đích sử dụng đất TT. Tiểu Cần; Cty TNHH MTV Thanh Tín Xã Hiếu Tử) chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nên đăng ký chuyển tiếp sang năm để tiếp tục thực hiện; có 8/28 công trình, dự án (Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè; Đất phục

vụ cho mục đích quốc phòng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan; Đường nối Quốc lộ 60-Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần; Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới; Đường GTNT áp Ngã Tư (xã Ngãi Hùng); Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần; Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan) chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất nên đăng ký sang năm tiếp tục thực hiện.

- Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất huỷ bỏ là 21 công trình, dự án với diện tích 19,91 ha, chiếm 22,83 % tổng số lượng công trình và chiếm 11,11 % tổng diện tích.

Nguyên nhân: Trong số 21 công trình, dự án đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch, có 06/21 công trình, dự án (Đường nhựa áp Tân Đại, xã Hiếu Tử; Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tòa án nhân dân huyện); Đường D7 (TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần, xã Hiếu Trung); Nâng cấp đường giao thông Khóm 2, TT. Cầu Quan; Nhà văn hóa áp 6, xã Tân Hùng; Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần (Xã Hiếu Tử, xã Phú Cần, xã Tập Ngãi)) do chưa bố trí vốn để thực hiện nên đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch; Có 03/21 công trình, dự án (Cty CPTM Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (Xã Phú Cần); Cửa hàng xăng dầu (áp Ngãi Chánh) xã Ngãi Hùng; Cửa hàng xăng dầu Tân Đại (Xã Hiếu Tử)) do Doanh nghiệp đăng ký nhưng không thực hiện nên đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch; Còn lại 12/21 công trình, dự án là Bán đấu giá đất các khu đất công hiện không còn sử dụng do chưa bố trí kế hoạch tổ chức bán đấu giá trong năm 2023 nên bỏ ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

****Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác:***

***** Kết quả thu hồi***

Trong năm 2022 huyện Tiểu Cần có 27 công trình, dự án (với diện tích 147,69 ha) cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác được HĐND tỉnh Trà Vinh thông qua tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết 25/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh. Kết quả thực hiện trong năm 2022 như sau:

- Đã thực hiện 16 dự án (chiếm 59,26 % tổng số lượng dự án) với 12,48 ha (chiếm 8,45 % tổng diện tích).

- Chưa thực hiện là 5 dự án (chiếm 18,52 % tổng số lượng dự án) với 129,24 ha (chiếm 87,51 % tổng diện tích).

- Hủy bỏ là 6 dự án (chiếm 22,22 % tổng số lượng dự án) với 5,97 ha (chiếm 4,04 % tổng diện tích).

**** Kết quả chuyển mục đích đất lúa sang mục đích khác**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tiểu Cần có 10 công trình, dự án với 36,92 ha diện tích cần chuyển mục đích đất lúa sang mục đích khác được HĐND tỉnh Trà Vinh thông qua. Trong đó:

- Đã thực hiện 4 công trình, dự án (chiếm 40,00 % tổng số lượng dự án) với 4,94 ha (chiếm 13,38 % tổng diện tích).

- Chưa thực hiện là 5 công trình, dự án (chiếm 50,00 % tổng số lượng dự án) với 31,87 ha (chiếm 86,32 % tổng diện tích).

- Hủy bỏ 1 công trình, dự án (chiếm 10,00 % tổng số lượng dự án) với 0,11 ha (chiếm 0,30 % tổng diện tích).

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước cũng như của tỉnh gặp nhiều khó khăn,... đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, thời gian thực hiện, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và kế hoạch phát triển khác nhau.

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn chậm so với kế hoạch đầu ra, nguyên nhân giá đất đền bù cho người dân chưa đáp ứng nguyện vọng của người dân. Một số cơ chế chính sách ban hành chưa kịp thời.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt thấp.

- Theo quy định của pháp luật đất đai, quá trình xây dựng phương án, triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiến hành giao đất cho chủ đầu tư cần tuân thủ đúng thời gian theo quy định. Nhưng khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, có thông báo thu hồi đất để thực hiện công tác đo đạc, đền bù, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian, phải chuyển sang năm 2023 mới hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đối với các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách, có sự chậm trễ của các nhà đầu tư trong thực hiện các công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất, trong khi thiếu chế tài, quy định để các cơ quan chức năng yêu cầu các chủ đầu tư phải thực hiện trong năm kế hoạch.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội

(Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

1.1.1. Trong lĩnh vực kinh tế

Triển khai và tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả kế hoạch của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, của Hội đồng nhân dân huyện và các văn bản hướng dẫn của các sở, ngành tỉnh có liên quan. Tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

a. Nông Nghiệp - xây dựng nông thôn mới, kinh tế hợp tác và phát triển doanh nghiệp

- Đẩy mạnh thực hiện đúng thực chất, hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp liên kết chuỗi giá trị (sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm). tập trung rà soát lại hiện trạng, điều kiện cụ thể để có giải pháp phù hợp để thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện gắn kết hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp. Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất an toàn, vệ sinh thực phẩm. Tăng cường việc hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các tổ hợp tác đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Tập trung triển khai cơ chế hỗ trợ và khuyến khích phát triển các nhóm sản phẩm OCOP, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và hiệu quả.

- Tập trung thực hiện hiệu quả quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Tiếp tục Triển khai Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn huyện.

- Vận động, khuyến khích nông dân thực hiện sản xuất nông nghiệp theo lịch thời vụ. Triển khai Đề án tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi, Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

- Chú trọng làm tốt công tác Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; nâng cao hiệu quả các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn; sử dụng hiệu quả nguồn lực xây dựng hạ tầng chống thiên tai. Theo dõi chặt chẽ bản tin, cảnh báo diễn biến tình hình mưa, bão để chủ động triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp, kịp thời theo phương châm “4 tại chỗ”. Phối hợp triển khai gia cố, khắc phục các tuyến đê bao, bờ bao, bờ sông ngăn triều cường theo kế hoạch được duyệt. Triển khai công tác thủy lợi nội đồng theo kế hoạch.

- Về xây dựng nông thôn mới: Triển khai thực hiện tốt Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn đi vào chiều sâu, hiệu quả. Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, bảo đảm môi trường, cảnh quang nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, phát huy bản sắc văn hoá truyền thống.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Phấn đấu xây dựng 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Trong thực hiện phải thường xuyên rà soát, đánh giá đúng thực chất từng tiêu chí để đề ra giải pháp thực hiện có hiệu quả. Quan tâm củng cố, nhân rộng các tuyến đường sáng - xanh - sạch - đẹp và các tuyến đường hoa trên địa bàn huyện.

- Kinh tế hợp tác và phát triển doanh nghiệp

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 167/ QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Chương trình hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025. Thường xuyên rà soát, đánh giá để có kế hoạch hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động các hợp tác xã, phấn đấu không có

hợp tác xã hoạt động yếu kém; xây dựng mới từ 01 đến 02 hợp tác xã hoạt động đúng theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

+ Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động, hỗ trợ thành lập phát triển doanh nghiệp. Phấn đấu phát triển mới 40 doanh nghiệp. Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; các chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp. Phối hợp tăng cường kết nối, hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp có điều kiện tham gia vào chuỗi cung ứng.

b. Xây dựng - Công nghiệp - Thương mại và Dịch vụ

- Tăng cường công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn huyện; làm tốt công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị. Các xã, thị trấn cần quan tâm kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp xây dựng nhà ở, liêu quán, mái che, hàng rào, lắp đặt biển quảng cáo, biển hiệu.... Chú trọng công tác tuyên truyền, vận động người dân tích cực phối hợp trong công tác giải phóng mặt bằng để thi công các công trình, dự án. Chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm. Nâng cao trách nhiệm các chủ đầu tư trong triển khai dự án và giải ngân vốn. Sử dụng có hiệu quả các công trình, dự án đã được đầu tư.

- Tập trung nâng chất các tiêu chí đô thị Tiêu Càn và xây dựng huyện Tiêu Càn trở thành thị xã trực thuộc tỉnh năm 2025. Tiếp tục kiến nghị đến tỉnh để chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm công nghiệp Phú Càn và khởi động lại dự án Khu công nghiệp Cầu Quan. Tăng cường công tác mời gọi đầu tư vào địa bàn huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường quản lý hệ thống lưới điện, cáp viễn thông, hệ thống thoát nước và cây xanh trên các tuyến đường giao thông. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức của người dân trong bảo vệ hành lang an toàn lưới điện và sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

- Có giải pháp phát triển thương mại, dịch vụ; quan tâm kiểm tra, sắp xếp việc mua bán tại các chợ đảm bảo theo quy hoạch. Phối hợp thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, nhất là dịp Lễ, Tết.

c. Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền bảo vệ tài nguyên, môi trường ứng phó biến đổi khí hậu; quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, nhất là quỹ

đất công. Thực hiện nghiêm Quy hoạch sử dụng đất hàng năm và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Tăng cường kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ sở chăn nuôi. Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt từ khu vực nông thôn; thực hiện tốt việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, giảm tỷ lệ chôn lấp. Tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác môi trường đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các bãi chứa rác được đầu tư mới rộng và đưa vào sử dụng năm 2023.

1.1.2. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội

a. Giáo dục và đào tạo

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục, đặc biệt là thực hiện tốt chủ đề “Đoàn kết, sáng tạo, ra sức phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”. Cụ thể hoá kịp thời các chủ trương, định hướng giáo dục phù hợp với điều kiện cụ thể của huyện. Chủ động, linh hoạt, thích ứng với tình hình thiên tai, dịch bệnh; triển khai hiệu quả giáo dục thể chất và y tế trường học giai đoạn 2021-2025. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục. Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng và phong trào thi đua trong toàn ngành giáo dục. Quan tâm xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b. Y tế

- Tập trung làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid – 19 và chủ động phương án ứng phó với các tình huống dịch bệnh mới có thể xảy ra. Tăng cường y tế cơ sở; xây dựng đội ngũ ngành Y tế đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Thường xuyên phối hợp kiểm tra, xử lý đúng pháp luật các trường hợp vi phạm pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia Bảo hiểm y tế.

- Tạo môi trường sống lành mạnh, an toàn, thân thiện để trẻ em phát triển toàn diện; thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng chống tệ nạn xã hội, phát huy vai trò người cao tuổi. Tiếp tục mở rộng

đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phần đầu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt 94,98%.

c. Văn hóa thông tin - thể thao và truyền thanh

- Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với văn hoá, xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Quan tâm hơn nữa việc giữ gìn, phát huy các nét đẹp văn hoá truyền thống, văn hoá dân tộc. Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; triển khai thực hiện cuộc vận động "toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; Chương trình Quốc gia phát triển văn hoá giai đoạn 2022-2030. Triển khai Đề án phát triển du lịch của huyện. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ nhân các ngày Lễ, Tết và các sự kiện trọng đại và lễ hội văn hoá. Duy trì và nhân rộng các câu lạc bộ đờn ca tài tử.

- Đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân và tham gia các phong trào, hoạt động văn hoá, văn nghệ do tỉnh tổ chức. Kịp thời thông tin, tuyên truyền những thành tựu và kết quả đạt được của đất nước, của tỉnh, của huyện trên tất cả các lĩnh vực; tăng cường chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hóa.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; triển khai các chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng. Đánh giá, rà soát hộ nghèo đảm bảo đúng thực chất; phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,19%, giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer (so với hộ Khmer) 0,28%. Triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công cách mạng, trợ giúp xã hội.

1.1.3. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền bảo vệ tài nguyên, môi trường ứng phó biến đổi khí hậu; quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, nhất là quỹ đất công. Thực hiện nghiêm Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Tăng cường kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ sở chăn nuôi. Kiểm soát chặt chẽ các vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt từ khu vực nông

thôn; thực hiện tốt việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, giảm tỷ lệ chôn lấp. Tăng cường thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND của UBND tỉnh. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các bãi chứa rác được đầu tư mở rộng và đưa vào sử dụng năm 2023.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Tiểu Cần trong năm 2023. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Theo Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”. Từ các căn cứ trên, các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần trong năm 2023 như sau:

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.722,10	100,00
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.618,99	86,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.027,44	52,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.027,44</i>	<i>52,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,96	3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.612,15	29,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,36	0,45
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.103,11	13,66
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00	0,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,68	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,88	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	765,56	3,37
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>610,25</i>	<i>2,69</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,70</i>	<i>0,01</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,64</i>	<i>0,007</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,56</i>	<i>0,02</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,21</i>	<i>0,18</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,15</i>	<i>0,04</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,22</i>	<i>0,001</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,04</i>	<i>0,005</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>		
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,09</i>	<i>0,03</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	60,89	0,27
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,95	0,10
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,86	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,19	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,13	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,08	2,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,02	0,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,07	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,40	6,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,002
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện năm 2023, huyện Tiểu Cần xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành - lĩnh vực đến cấp xã như sau:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013, trong quá trình lập vẫn còn bất cập, nên tỷ lệ thực hiện năm 2022 đạt kết quả còn thấp, cụ thể như sau: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 92 dự án, thực hiện trong năm 2022 tổng cộng là 43 dự án và chuyển tiếp 28 dự án.

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2023:

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Xã Long Thới	0,26		0,26	Điều chỉnh diện tích so với KHSDĐ 2022
2	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử	0,11		0,11	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
3	Chi cục thuế	Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần	0,33	0,33		Điều chỉnh diện tích so với KHSDĐ 2022
4	Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng	Huyện Tiểu Cần	7,09	3,09	4,00	
5	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan	TT. Cầu Quan	95,00		95,00	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
6	Đường nối Quốc lộ 60- Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	6,14		6,14	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Điều chỉnh diện tích so với KHSDĐ

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
						2022)
7	Xây dựng cây xăng (ấp Nhì)	Xã Tân Hùng	0,22		0,22	
8	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhon Hòa)	Xã Tân Hòa	0,21		0,21	
9	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới	Xã Long Thới	0,06	0,02	0,04	
10	Chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Cần	Xã Phú Cần	0,64		0,64	Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
11	Chuyển mục đích sử dụng đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp TT. Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	0,89		0,89	Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
12	Cty TNHH MTV Thanh Tín	Xã Hiếu Tử	0,49		0,49	
13	Đường GTNT ấp Ngã Tư	Xã Ngãi Hùng	0,89		0,89	
14	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần	9,77	0,21	9,56	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021
15	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan	TT. Cầu Quan	10,33	0,06	10,27	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh
16	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cấp cầu Bà Lãnh)	Xã Hiếu Tử	0,02		0,02	

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
17	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Hùng Hòa)	Xã Hùng Hòa	0,08	0,08		Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
18	Đấu giá quyền sử dụng đất (01 nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ôi)	Xã Tập Ngãi	0,02	0,02		
19	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất khu vực cổng 2 Tha)	Xã Tân Hùng	0,04	0,04		
20	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng)	Xã Ngãi Hùng	0,08	0,08		
21	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Sóc Cầu)	Xã Hùng Hòa	0,02	0,02		
22	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	Xã Phú Cần; xã Tân Hòa, xã Tân Hùng	1,32	0,07	1,25	Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
23	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất Đài Truyền thanh (cũ))	TT. Tiểu Cần	0,001		0,001	
24	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp Cửa hàng xăng dầu Đạt Thành)	TT. Tiểu Cần	0,06		0,06	
25	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất bệnh viện đa khoa (cũ), đường Võ Thị Sáu)	TT. Tiểu Cần	0,13		0,13	Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
26	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Đảng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ))	TT. Cầu Quan	0,10	0,10		
27	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	TT. Tiểu Cần	0,01	0,01		
28	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Ki ốt thị trấn Cầu Quan)	TT. Cầu Quan	0,01		0,01	Điều chỉnh diện tích so với KHSĐĐ 2022
	TỔNG		134,32	4,13	130,19	

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cấp đô thị và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của địa phương. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2023 là 19.618,99 ha, giảm 144,66 ha so với hiện trạng năm 2022.

a. Đất trồng lúa:

- Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển mạnh sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và nhất là đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2023 khoảng 12.027,44 ha, giảm 41,47 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đồng thời diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH- UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023 là 40,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha nhưng theo Công văn 3540/UBND – THNV ngày 17/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về dự án quy hoạch nuôi thủy sản tập trung ấp Tân Thành Tây, xã Tân Hòa bỏ quy hoạch nuôi cá da trơn 200 ha tập trung tại xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần trong giai đoạn tiếp theo (xóa quy hoạch sau khi hết giai đoạn quy hoạch đến năm 2020) nên trong Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 chỉ đưa vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2023 là 30,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

+ Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2023 là 12.027,44 ha, giảm 41,47 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Đồng thời diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 30,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Mặc dù hiệu quả sử dụng đất trồng cây hàng năm khác khá cao, nhưng trong thời gian tới diện tích vẫn giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2023 là 864,96 ha, giảm 7,42 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đồng thời đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm 20,00 ha đất trồng cây hàng năm khác thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển hạ tầng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2023 là 6.612,15 ha, giảm 95,30 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đồng thời đất trồng cây lâu năm tăng thêm 10,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2023 là 101,36 ha, giảm 0,46 ha so với hiện trạng năm 2022.

e. Đất nông nghiệp khác

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2023 là 13,08 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất phi nông nghiệp tăng nhanh để đầu tư phát triển hạ tầng, đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2023 là 3.103,11 ha, tăng 147,02 ha so với hiện trạng năm 2022.

a. Đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2023 là 8,06 ha, cao hơn 4,00 ha với hiện trạng năm 2022, để thực hiện công trình: Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (huyện Tiểu Cần).

b. Đất an ninh

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2023 là 3,03 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

c. Đất khu công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 95,00 ha, cao hơn 95,00 ha so với hiện trạng năm 2022, để Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan.

d. Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 10,47 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

đ. Đất thương mại dịch vụ

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 3,68 ha, tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2022.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 68,88 ha, tăng 9,09 ha so với hiện trạng năm 2022, để xây dựng các nhà xưởng, hợp tác xã nông nghiệp,...

f. Đất phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 765,56 ha, tăng 12,72 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất phát triển hạ tầng gồm:***f.1. Đất giao thông***

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, Để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, giao thông đô thị và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện đến năm 2022. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 610,25 ha, tăng 12,78 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.2. Đất thủy lợi

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 1,70 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 1,64 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 4,56 ha, giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 40,21 ha, giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 9,15 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

f.7. Đất công trình năng lượng

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 0,22 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Đề đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống thông tin liên lạc, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 1,04 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải, rác thải, nước thải trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 7,09 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

Đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 60,89 ha, tăng 0,79 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 22,95 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2022.

f.12. Đất chợ

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 5,86 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 3,19 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022.

h. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 2,13 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022.

g. Đất ở tại nông thôn

Cùng với dự báo tăng dân số, nhu cầu về đất ở nông thôn tăng. Vì thế, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 493,08 ha, tăng 11,38 ha so với hiện trạng năm 2022.

i. Đất ở tại đô thị

Theo định hướng phát triển đô thị, dự báo tăng dân số ở đô thị. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 110,02 ha, tăng 19,42 ha so với hiện trạng năm 2022.

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 11,07 ha, giảm 1,65 ha so với hiện trạng năm 2022.

k. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 0,29 ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022.

l. Đất tín ngưỡng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 4,50 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

m. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 1.523,40 ha, giảm 3,80 ha so với hiện trạng năm 2022.

n. Đất có mặt nước chuyên dùng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 0,44 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

o. Đất phi nông nghiệp khác

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 0,32 ha, bằng so với hiện trạng năm 2022.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2023 là 0 ha, giảm 2,36 ha so với hiện trạng năm 2022.

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 19.763,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 19.618,99 ha, chiếm 86,34 % diện tích tự nhiên; giảm 144,66 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 144,66 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,00 ha; đất khu công nghiệp 84,57 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,74 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,60 ha; đất phát triển hạ tầng 19,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 11,64 ha; đất ở tại đô thị 17,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 144,66 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 19.618,99 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 19.618,99 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiêu Cần 264,81 ha; TT. Cầu Quan 256,71 ha; xã Hiếu Trung 2.008,92 ha; xã Hiếu Tử 2.348,21 ha; xã Hùng Hòa 1.648,97 ha; xã Long Thới 2.467,07 ha; xã Ngãi Hùng 1.736,95 ha; xã Phú Cần 2.060,37 ha; xã Tân Hòa 2.152,10 ha; xã Tân Hùng 1.761,77 ha; xã Tập Ngãi 2.913,12 ha.

a. Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2022 là 12.068,92 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12.027,44 ha, chiếm 52,93 % diện tích tự nhiên; giảm 41,47 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 41,47 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,00 ha; đất khu công nghiệp 11,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,91 ha; đất phát triển hạ tầng 11,40 ha; đất ở nông thôn 3,35 ha; đất ở tại đô thị 8,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 41,47 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 12.027,44 ha.

- Để đáp ứng hoà hũa về nhu cầu an ninh lương thực với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hũa của huyện, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12.027,44 ha. Diện tích đợc phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cản 109,53 ha; TT.Cầu Quan 12,37 ha; xã Hiếu Trung 1.430,32 ha; xã Hiếu Tử 1.894,96 ha; xã Hùng Hoà 823,21 ha; xã Long Thới 1.700,41 ha; xã Ngãi Hùng 1.100,06 ha; xã Phú Cản 1.435,21 ha; xã Tân Hoà 482,05 ha; xã Tân Hùng 997,33 ha; xã Tập Ngãi 2.041,98 ha.

- Đồng thời diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 30,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng năm 2022 là 12.068,92 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 12.027,44 ha, chiếm 52,93 % diện tích tự nhiên; giảm 41,47 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 41,47 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,00 ha; đất khu công nghiệp 11,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,91 ha; đất phát triển hạ tầng 11,40 ha; đất ở tại nông thôn 3,35 ha; đất ở tại đô thị 8,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 41,47 ha.

- Diện tích đất trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 12.027,44 ha.

- Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hũa của huyện, nhu cầu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2023 là 12.027,44 ha. Diện tích đợc phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cản 109,53 ha; TT. Cầu Quan 12,37 ha; xã Hiếu Trung 1.430,32 ha; xã Hiếu Tử 1.894,96 ha; xã Hùng Hoà 823,21 ha; xã Long Thới 1.700,41 ha; xã Ngãi Hùng 1.100,06

ha; xã Phú Cần 1.435,21 ha; xã Tân Hòa 482,05 ha; xã Tân Hùng 997,33 ha; xã Tập Ngãi 2.041,98 ha.

+ Đồng thời diện tích đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện sẽ giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh (thống kê vào đất trồng lúa) 30,00 ha, cụ thể: chuyển sang đất trồng cây hàng khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2022 là 872,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 864,96 ha, chiếm 3,81 % diện tích tự nhiên; giảm 7,42 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 7,42 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 3,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha; đất phát triển hạ tầng 0,29 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 1,57 ha; đất ở tại đô thị 1,25 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 7,42 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 864,96 ha.

- Mục tiêu giữ vững diện tích đất trồng mía, hoa màu trên địa bàn huyện. Huyện, xã xác định kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2023 là 864,96 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 4,39 ha; TT. Cầu Quan 38,11 ha; xã Hiếu Trung 18,05 ha; xã Hiếu Tử 71,09 ha; xã Hùng Hòa 93,35 ha; xã Long Thới 59,61 ha; xã Ngãi Hùng 13,14 ha; xã Phú Cần 58,68 ha; xã Tân Hòa 467,23 ha; xã Tân Hùng 19,75 ha; xã Tập Ngãi 21,57 ha.

- Đồng thời đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm 20,00 ha đất trồng cây hàng năm khác thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 3,50 ha; xã Hiếu Trung 2,00 ha; xã Hiếu Tử 1,50 ha; xã Hùng Hòa 1,50 ha; xã Ngãi Hùng 1,00 ha; xã Phú Cần 2,50 ha; xã Tân Hòa 3,50 ha; xã Tập Ngãi 4,50 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2022 là 6.707,45 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6.612,15 ha, chiếm 29,10 % diện tích tự nhiên; giảm 95,30 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 95,30 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 68,91 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,21 ha; đất phát triển hạ tầng 7,81 ha; đất ở tại nông thôn 6,72 ha; đất ở tại đô thị 7,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 95,30 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 6.612,15 ha.

- Nhu cầu phát triển trồng cây lâu năm chủ lực dứa, bưởi da xanh, ... trên địa bàn huyện. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2023 là 6.612,15 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 143,42 ha; TT. Cầu Quan 205,34 ha; xã Hiếu Trung 556,57 ha; xã Hiếu Tử 374,33 ha; xã Hùng Hòa 714,41 ha; xã Long Thới 695,90 ha; xã Ngãi Hùng 611,77 ha; xã Phú Cần 546,07 ha; xã Tân Hòa 1.193,40 ha; xã Tân Hùng 731,84 ha; xã Tập Ngãi 839,10 ha.

- Đồng thời đất trồng cây lâu năm tăng thêm 10,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hùng Hòa 2,50 ha; xã Long Thới 1,50 ha; xã Tân Hòa 4,00 ha; xã Tập Ngãi 2,00 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2022 là 101,82 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 101,36 ha, chiếm 0,45 % diện tích tự nhiên; giảm 0,46 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,46 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,46 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,46 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 101,36 ha.

- Huyện, xã xác định kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2023 là 101,36 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 7,46 ha; TT. Cầu Quan 0,89 ha; xã Hiếu Trung 3,98 ha; xã Hiếu Tử 7,83 ha; xã Hùng Hòa 4,93 ha; xã Long Thới 11,15 ha; xã Ngãi Hùng 11,98 ha; xã Phú Cần 20,41 ha; xã Tân Hòa 9,42 ha; xã Tân Hùng 12,84 ha; xã Tập Ngãi 10,47 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 là 13,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,08 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 13,08 ha.

- Huyện, xã xác định quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện đến năm 2023 là 13,08 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị: xã Hùng Hòa 13,08 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 2.956,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.103,11 ha, chiếm 13,66 % diện tích tự nhiên; tăng 147,02 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 147,02 ha do lấy từ đất nông nghiệp như đất trồng lúa 41,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,42 ha; đất trồng cây lâu năm 95,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha; đất chưa sử dụng 2,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 147,02 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 2.956,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.103,11 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 140,92 ha; TT. Cầu Quan 283,40 ha; xã Hiếu Trung 195,65 ha; xã Hiếu Tử 289,64 ha; xã Hùng Hòa 198,12 ha; xã Long Thới 264,99 ha; xã Ngãi Hùng 165,77 ha; xã Phú Cần 302,26 ha; xã Tân Hòa 696,75 ha; xã Tân Hùng 239,50 ha; xã Tập Ngãi 326,12 ha.

a. Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2022 là 4,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 8,06 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; tăng 4,00 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 4,00 ha do lấy từ đất nông nghiệp như đất trồng lúa 4,00 ha. Tăng do thực hiện công trình: Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng (huyện Tiểu Cần) 4,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 4,00 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 4,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2023 là 8,06 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phú Cần 8,06 ha.

b. Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2022 là 3,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,03 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 3,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2023 là 3,03 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 2,15 ha; xã Phú Cần 0,78 ha; xã Tân Hòa 0,09 ha.

c. Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 0 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 95,00 ha, chiếm 0,42 % diện tích tự nhiên; tăng 95,00 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất khu công nghiệp tăng 95,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 11,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,70 ha; đất trồng cây lâu năm 68,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,11 ha; đất phát triển hạ tầng 6,60 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,68 ha. Tăng do thực hiện công trình: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cầu Quan (TT. Cầu Quan) 95,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 95,00 ha.

- Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp năm 2023 là 95,00 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 95,00 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 10,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 10,47 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; bằng với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 10,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2023 là 10,47 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Phú Cần 10,47 ha.

đ. Đất thương mại dịch vụ

- Hiện trạng năm 2022 là 3,07 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,68 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 0,61 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 0,77 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

+ Chuyển giảm: đất thương mại dịch vụ giảm 0,16 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,61 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 2,91 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2023 là 3,68 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,22 ha; TT. Cầu Quan 0,27 ha; xã Hiếu Trung 0,55 ha; xã Hiếu Tử 0,16 ha; xã Long Thới 0,26 ha; xã Ngãi Hùng 0,10 ha; xã Phú Cần 0,55 ha; xã Tân Hòa 0,21 ha; xã Tân Hùng 0,25 ha; xã Tập Ngãi 0,12 ha.

Bảng 3.2: Các dự án đất thương mại dịch vụ năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Xã Long Thới	0,26		0,26

2	Cửa hàng xăng dầu (ấp Giồng Tranh)	Xã Tập Ngãi	0,04		0,04
3	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhi)	Xã Tân Hùng	0,22		0,22
4	Cửa hàng xăng dầu (ấp Ngô Văn Kiệt)	Xã Tập Ngãi	0,04		0,04
5	Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhơn Hòa)	Xã Tân Hòa	0,21		0,21
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	Xã Phú Cần	0,01	0,01	
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	TT. Tiểu Cần	0,10	0,10	

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 59,79 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 68,88 ha, chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên; tăng 9,09 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 9,09 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; đất trồng cây lâu năm 3,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất chưa sử dụng 2,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 9,09 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 59,79 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 68,88 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 3,60 ha; TT. Cầu Quan 6,62 ha; xã Hiếu Trung 1,81 ha; xã Hiếu Tử 35,68 ha; xã Hùng Hòa 9,14 ha; xã Long Thới 0,09 ha; xã Ngãi Hùng 1,16 ha; xã Phú Cần 3,27 ha; xã Tân Hòa 0,21 ha; xã Tân Hùng 6,74 ha; xã Tập Ngãi 0,56 ha.

Bảng 3.3: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cơ sở giết mổ (Nguyễn Tuyết Băng)	Xã Ngãi Hùng	0,15		0,15
2	Cty TNHH MTV Thanh Tín	Xã Hiếu Tử	0,49		0,49
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới	Xã Long Thới	0,06	0,02	0,04

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất trường bắn Sóc Tre)	Xã Phú Cần	0,10		0,10
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT. Tiểu Cần	0,89		0,89
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Tân Hùng	1,45	1,45	
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Phú Cần	0,64		0,64
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hiếu Trung	0,24		0,24
9	Kho lúa	Xã Hiếu Trung	0,87		0,87
10	Cửa hàng vật tư xây dựng	Xã Hiếu Trung	0,36		0,36
11	Nhà máy cấp nước TT. Cầu Quan	TT. Cầu Quan	2,36		2,36
12	Nhà xưởng may vali, túi xách lala	Xã Hiếu Từ	0,25		0,25
13	Trạm bơm giếng mới	Xã Phú Cần	0,02		0,02
14	Trung tâm sản xuất chế biến dừa Betrimex Trà Vinh	Xã Hùng Hòa	2,67		2,67

f. Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2022 là 752,84 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 765,56 ha, chiếm 3,37 % diện tích tự nhiên; tăng 12,72 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 20,61 ha được lấy từ đất trồng lúa 11,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 7,81 ha; đất ở tại nông thôn 0,62 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,39 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 7,89 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 1,09 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 12,72 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 744,95 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023 là 765,56 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 49,27 ha; TT. Cầu Quan 33,16 ha; xã Hiếu Trung 50,09 ha; xã Hiếu Tử 86,77 ha; xã Hùng Hòa 74,41 ha; xã Long Thới 92,47 ha; xã Ngãi Hùng 42,49 ha; xã Phú Cần 112,82 ha; xã Tân Hòa 74,36 ha; xã Tân Hùng 61,60 ha; xã Tập Ngãi 88,13 ha.

Đất phát triển hạ tầng gồm:

f.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2022 là 597,47 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 610,25 ha, chiếm 2,69 % diện tích tự nhiên; tăng 12,78 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 19,57 ha được lấy từ đất lúa 11,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 6,88 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,39 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất giao thông giảm 6,79 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 6,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 12,78 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 590,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023 là 610,25 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 34,70 ha; TT. Cầu Quan 20,42 ha; xã Hiếu Trung 38,44 ha; xã Hiếu Tử 75,19 ha; xã Hùng Hòa 64,82 ha; xã Long Thới 74,85 ha; xã Ngãi Hùng 36,77 ha; xã Phú Cần 85,58 ha; xã Tân Hòa 59,15 ha; xã Tân Hùng 49,80 ha; xã Tập Ngãi 70,52 ha.

Danh mục các công trình đất giao thông thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chi tiết tại biểu CH_10.

f.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2022 là 1,70 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,70 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 1,70 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023 là 1,70 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,32 ha; xã Hiếu Trung 0,20 ha; xã Hiếu Tử 0,03 ha; xã Hùng Hòa 0,02 ha; xã Ngãi Hùng 0,27 ha; xã Phú Cần 0,36 ha; xã Tân Hòa 0,50 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2022 là 1,64 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,64 ha, chiếm 0,007 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 1,64 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 1,64 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,00 ha; TT. Cầu Quan 0,10 ha; xã Hiếu Trung 0,17 ha; xã Hùng Hòa 0,08 ha; xã Ngãi Hùng 0,12 ha; xã Phú Cần 0,02 ha; xã Tân Hòa 0,02 ha; xã Tân Hùng 0,03 ha; xã Tập Ngãi 0,11 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2022 là 4,70 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,56 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,14 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,14 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 4,56 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,56 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,20 ha; TT. Cầu Quan 0,21 ha; xã Hiếu Trung 0,20 ha; xã Hiếu Tử 0,42 ha; xã Hùng Hòa 0,25 ha; xã Long Thới 0,23 ha; xã Ngãi Hùng 0,18 ha; xã Phú Cần 2,33 ha; xã Tân Hòa 0,14 ha; xã Tân Hùng 0,21 ha; xã Tập Ngãi 0,20 ha.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2022 là 40,92 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 40,21 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên; giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,17 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,89 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,89 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,72 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 40,03 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 40,21 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 3,23 ha; TT. Cầu Quan 3,50 ha; xã Hiếu Trung 2,60 ha; xã Hiếu Tử 3,14 ha; xã Hùng Hòa 2,98 ha; xã Long Thới 3,38 ha; xã Ngãi Hùng 2,37 ha; xã Phú Cần 7,81 ha; xã Tân Hòa 3,68 ha; xã Tân Hùng 2,43 ha; xã Tập Ngãi 5,08 ha.

Bảng 3.4: Các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Giao đất cho trường tiểu học Phú Cần A	Xã Phú Cần	0,04		0,04
2	Trường Tiểu học Tập Ngãi C (điểm áp Giồng Tranh)	Xã Tập Ngãi	0,13		0,13

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2022 là 9,15 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,15 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 9,15 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,15 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 1,31 ha; xã Hiếu Trung

0,77 ha; xã Hiếu Tử 1,09 ha; xã Hùng Hòa 0,08 ha; xã Long Thới 1,03 ha; xã Ngãi Hùng 0,49 ha; xã Phú Cần 1,10 ha; xã Tân Hòa 0,82 ha; xã Tân Hùng 0,92 ha; xã Tập Ngãi 1,54 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2022 là 0,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,22 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên; tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 0,11 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha. Tăng do thực hiện công trình: Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè (Xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử) 0,11 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,11 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0,11 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là 0,22 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiếu Trung 0,10 ha; xã Hiếu Tử 0,12 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2022 là 1,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,04 ha, chiếm 0,005 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 1,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,04 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,12 ha; TT. Cầu Quan 0,11 ha; xã Hiếu Trung 0,04 ha; xã Hiếu Tử 0,08 ha; xã Hùng Hòa 0,04 ha; xã Long Thới 0,05 ha; xã Ngãi Hùng 0,12 ha; xã Phú Cần 0,25 ha; xã Tân Hòa 0,04 ha; xã Tân Hùng 0,17 ha; xã Tập Ngãi 0,01 ha.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2022 là 7,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,09 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 7,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 là 7,09 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Thới 1,01 ha; xã Phú Cần 1,39 ha; xã Tân Hòa 2,41 ha; xã Tân Hùng 0,20 ha; xã Tập Ngãi 2,09 ha.

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2022 là 60,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 60,89 ha, chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; tăng 0,79 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,79 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,76 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,79 ha

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng năm 2023 là 60,09 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023 là 60,89 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 7,45 ha; TT. Cầu Quan 4,64 ha; xã Hiếu Trung 3,95 ha; xã Hiếu Tử 5,17 ha; xã Hùng Hòa 4,17 ha; xã Long Thới 10,04 ha; xã Ngãi Hùng 0,79 ha; xã Phú Cần 7,78 ha; xã Tân Hòa 5,52 ha; xã Tân Hùng 6,37 ha; xã Tập Ngãi 4,99 ha.

Bảng 3.5: Các dự án đất cơ sở tôn giáo năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hộ đạo thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	0,02		0,02
2	Chùa Phnô Pring	Xã Long Thới	0,55		0,55
3	Chùa SOVANAGHVARIRANSI (PREKTUNG)	Xã Tân Hùng	0,23		0,23

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2022 là 23,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 22,95 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên; giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,09 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 22,95 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là 22,95 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,88 ha; TT. Cầu Quan 2,19 ha; xã Hiếu Trung 2,86 ha; xã Hiếu Tử 1,10 ha; xã Hùng Hòa 0,99 ha; xã Long Thới 1,78 ha; xã Ngãi Hùng 0,90 ha; xã Phú Cần 6,21 ha; xã Tân Hòa 1,46 ha; xã Tân Hùng 0,83 ha; xã Tập Ngãi 2,75 ha.

f.12. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2022 là 5,87 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,86 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chợ giảm 0,01 ha do chuyển sang đất an ninh ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,01 ha.

- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 5,86 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 5,86 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,36 ha; TT. Cầu Quan 0,67 ha; xã Hiếu Trung 0,76 ha; xã Hiếu Tử 0,42 ha; xã Hùng Hòa 0,97 ha; xã Long Thới 0,10 ha; xã Ngãi Hùng 0,48 ha; xã Tân Hòa 0,62 ha; xã Tân Hùng 0,63 ha; xã Tập Ngãi 0,84 ha.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2022 là 3,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,19 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,03 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,03 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 3,19 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,19 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,27 ha; TT. Cầu Quan 0,03 ha; xã Hiếu Trung 0,14 ha; xã Hiếu Tử 0,05 ha; xã Hùng Hòa 0,59 ha; xã Long Thới 0,05 ha; xã Ngãi Hùng 0,52 ha; xã Phú Cần 1,06 ha; xã Tân Hòa 0,02 ha; xã Tân Hùng 0,13 ha; xã Tập Ngãi 0,33 ha.

h. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2022 là 2,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,13 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 0,13 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Tăng do thực hiện công trình: Công viên xã Tân Hùng (Xã Tân Hùng) 0,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,13 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 2,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,13 ha. Diện tích được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,55 ha; TT. Cầu Quan 0,16 ha; xã Hiếu Tử 0,04 ha; xã Hùng Hòa 0,03 ha; xã Tân Hòa 0,09 ha; xã Tân Hùng 0,27 ha.

i. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2022 là 481,69 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 493,08 ha, chiếm 2,17 % diện tích tự nhiên; tăng 11,38 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 12,06 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,57 ha; đất trồng cây lâu năm 6,72 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,68 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,62 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 11,38 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 481,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 là 493,08 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiếu Trung 49,80 ha; xã Hiếu Tử 58,23 ha; xã Hùng Hòa 34,01 ha; xã Long Thới 54,44 ha; xã Ngãi Hùng 38,25 ha; xã Phú Cần 64,26 ha; xã Tân Hòa 54,95 ha; xã Tân Hùng 52,33 ha; xã Tập Ngãi 86,81 ha.

Bảng 3.6: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần	9,77	0,21	9,56
		Xã Phú Cần	5,77	0,03	5,74
2	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất khu vực công 2 Tha)	Xã Tân Hùng	0,04	0,04	
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Xã Phú Cần	0,05		0,05
4	Đấu giá quyền sử dụng đất (01 nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ôi)	Xã Tập Ngãi	0,02	0,02	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng)	Xã Ngãi Hùng	0,08	0,08	
6	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp cầu Bà Lãnh)	Xã Hiếu Tử	0,02		0,02
7	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Hùng Hòa)	Xã Hùng Hòa	0,08	0,08	
8	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Sóc Cầu)	Xã Hùng Hòa	0,02	0,02	
9	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	Xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng	1,32	0,07	1,25

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Tiểu Cần	5,00		5,00

j. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2022 là 90,60 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 110,02 ha, chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên; tăng 19,42 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở đô thị tăng 20,49 ha do được lấy từ đất trồng lúa 8,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,25 ha; đất trồng cây lâu năm 7,90 ha; đất phát triển hạ tầng 1,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,41 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,53 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 1,07 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 1,04 ha; đất phát triển hạ tầng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 19,42 ha.

- Diện tích đất đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 89,52 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 là 110,02 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 48,11 ha; TT. Cầu Quan 61,90 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đăng ký mới 2 công trình so với kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Khu phức hợp thương mại và căn hộ (TT. Tiểu Cần), Khu nhà ở xã hội (TT. Tiểu Cần).

Bảng 3.7: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần	9,77	0,21	9,56
		TT. Tiểu Cần	4,00	0,18	3,82

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Khu phức hợp thương mại và căn hộ	TT. Tiểu Cần	1,07		1,07
3	Khu nhà ở xã hội	TT. Tiểu Cần	1,02		1,02
4	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất Đài Truyền thanh (cũ))	TT. Tiểu Cần	0,001		0,001
5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cấp Cửa hàng xăng dầu Đạt Thành)	TT. Tiểu Cần	0,06		0,06
6	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất bệnh viện đa khoa (cũ), đường Võ Thị Sáu)	TT. Tiểu Cần	0,22		0,22
7	Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công	TT. Tiểu Cần	0,01	0,01	
8	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan	TT. Cầu Quan	10,33	0,06	10,27
9	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Đàng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ))	TT. Cầu Quan	0,10	0,07	0,03
10	Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Ki ốt thị trấn Cầu Quan)	TT. Cầu Quan	0,01		0,01
11	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	TT. Tiểu Cần, TT. Cầu Quan	4,00		4,00

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2022 là 12,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11,07 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; giảm 1,65 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,05 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,70 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 1,41 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1,65 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 11,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 11,07 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu

Cần 4,97 ha; TT. Cầu Quan 1,10 ha; xã Hiếu Trung 0,43 ha; xã Hiếu Tử 0,52 ha; xã Hùng Hòa 0,50 ha; xã Long Thới 0,42 ha; xã Ngãi Hùng 0,77 ha; xã Phú Cần 0,91 ha; xã Tân Hòa 0,38 ha; xã Tân Hùng 0,70 ha; xã Tập Ngãi 0,36 ha.

Bảng 3.8: Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chi cục thuế	Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần	0,33	0,33	
2	Cụm quản lý hành chính xã Ngãi Hùng	Xã Ngãi Hùng	0,30	0,25	0,05

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2022 là 0,15 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,29 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên; tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,14 ha được lấy từ đất phát triển hạ tầng. Tăng để thực hiện công trình: Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Tiểu Cần (TT. Tiểu Cần).

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,14 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0,15 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2023 là 0,29 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,29 ha.

m. Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2022 là 4,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,50 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 4,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,50 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,16 ha; TT. Cầu Quan

0,05 ha; xã Hiếu Trung 0,46 ha; xã Hiếu Tử 1,10 ha; xã Long Thới 0,70 ha; xã Ngãi Hùng 0,16 ha; xã Phú Cần 1,41 ha; xã Tân Hòa 0,44 ha.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2022 là 1.527,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.523,40 ha, chiếm 6,70 % diện tích tự nhiên; giảm 3,80 ha so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,80 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 2,68 ha; đất phát triển hạ tầng 0,39 ha ;đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha.

+ Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,80 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 1.523,40 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.523,40 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 28,89 ha; TT. Cầu Quan 85,11 ha; xã Hiếu Trung 92,36 ha; xã Hiếu Tử 106,76 ha; xã Hùng Hòa 79,44 ha; xã Long Thới 116,56 ha; xã Ngãi Hùng 82,32 ha; xã Phú Cần 98,67 ha; xã Tân Hòa 566,01 ha; xã Tân Hùng 117,47 ha; xã Tập Ngãi 149,82 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đưa vào danh mục công trình đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Tiểu Cần (khai thác cát sông) 45 ha tại xã Tân Hòa.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng năm 2022 là 0,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,44 ha, chiếm 0,002 % so với diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,44 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,44 ha.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2022 là 0,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,32 ha, chiếm 0,001 % diện tích tự nhiên; bằng so với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Cân đối tăng giảm: không biến động.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,32 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hiếu Tử 0,32 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2022 là 2,36 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0 ha, giảm 2,36 ha với hiện trạng năm 2022, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 2,36 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 2,36 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2023 là 0 ha.

3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị 945,83 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Tiểu Cần 405,72 ha; TT. Cầu Quan 540,11 ha.

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) 18.639,59 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Tiểu Cần 252,96 ha; TT. Cầu Quan 217,71 ha; xã Hiếu Trung 1.986,90 ha; xã Hiếu Tử 2.269,29 ha; xã Hùng Hòa 1.537,62 ha; xã Long Thới 2.396,31 ha; xã Ngãi Hùng 1.711,83 ha; xã Phú Cần 1.981,28 ha; xã Tân Hòa 1.675,45 ha; xã Tân Hùng 1.729,18 ha; xã Tập Ngãi 2.881,07 ha.

- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) 105,47 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Cầu Quan 95,00 ha; xã Phú Cần 10,47 ha. Công trình, dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cầu Quan 95,00 ha.

- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) 945,83 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Tiểu Cần 405,72 ha; TT. Cầu Quan 540,11 ha.

- Khu thương mại - dịch vụ 3,68 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Tiểu Cần 1,22 ha; TT. Cầu Quan 0,27 ha; xã Hiếu Trung 0,55 ha; xã Hiếu Tử 0,16 ha; xã Long Thới 0,26 ha; xã Ngãi Hùng 0,10 ha; xã Phú Cần 0,55 ha; xã

Tân Hòa 0,21 ha; xã Tân Hùng 0,25 ha; xã Tập Ngãi 0,12 ha.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 22,19 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Tiểu Cần 6,09 ha; TT. Cầu Quan 10,33 ha; xã Phú Cần 5,77 ha. Công trình, dự án: Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần 9,77 ha (TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần); Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan 10,33 ha; Khu phức hợp thương mại và căn hộ (TT. Tiểu Cần) 1,07 ha; Khu nhà ở xã hội (TT. Tiểu Cần) 1,02 ha.

- Khu dân cư nông thôn 883,03 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Hiếu Trung 123,05 ha; xã Hiếu Tử 5,19 ha; xã Hùng Hòa 71,27 ha; xã Long Thới 142,62 ha; xã Ngãi Hùng 113,86 ha; xã Phú Cần 6,68 ha; xã Tân Hòa 96,92 ha; xã Tân Hùng 118,41 ha; xã Tập Ngãi 205,04 ha.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 551,74 ha, phân theo đơn vị hành chính xã Hiếu Trung 51,61 ha; xã Hiếu Tử 93,92 ha; xã Hùng Hòa 43,15 ha; xã Long Thới 54,52 ha; xã Ngãi Hùng 39,41 ha; xã Phú Cần 67,53 ha; xã Tân Hòa 55,15 ha; xã Tân Hùng 59,07 ha; xã Tập Ngãi 87,37 ha.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Bảng 3.9: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		144,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	41,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,49

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế kéo theo nhu cầu xây dựng các công trình của các ngành và các lĩnh vực. Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong kỳ kế hoạch là 148,15 ha. Trong đó diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo các yêu cầu cần được phân tích cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 144,66 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 41,47 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 2,16 ha; TT. Cầu Quan 17,62 ha; xã Hiếu Trung 2,13 ha; xã Hiếu Tử 0,21 ha; xã Hùng Hòa 6,82 ha; xã Long Thới 0,10 ha; Ngãi Hùng 0,84 ha; xã Phú Cần 9,85 ha; xã Tân Hòa 0,14 ha; xã Tân Hùng 1,47 ha; xã Tập Ngãi 0,14 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,42 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 0,50 ha; TT. Cầu Quan 4,45 ha; xã Hiếu Trung 0,16 ha; xã Hiếu Tử 0,34 ha; xã Hùng Hòa 0,72 ha; xã Long Thới 0,15 ha; xã Ngãi Hùng 0,15 ha; xã Phú Cần 0,15 ha; xã Tân Hòa 0,35 ha; xã Tân Hùng 0,30 ha; xã Tập Ngãi 0,15 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 95,30 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 2,98 ha; TT. Cầu Quan 74,81 ha; xã Hiếu Trung 2,73 ha; xã Hiếu Tử 0,81 ha; xã Hùng Hòa 3,18

ha; xã Long Thới 2,16 ha; xã Ngãi Hùng 0,93 ha; xã Phú Cần 5,63 ha; xã Tân Hòa 0,59 ha; xã Tân Hùng 0,77 ha; xã Tập Ngãi 0,71 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,46 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 0,46 ha .

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,49 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 3,02 ha; TT. Cầu Quan 0,04 ha; xã Hiếu Tử 0,02 ha; xã Phú Cần 0,41 ha.

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 3.10: Diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	123,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	34,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,79
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã: được thể hiện cụ thể cụ thể tại biểu 08/CH ở phần phụ lục.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các công trình dự án trong năm 2023 và cập nhật chuẩn hóa số liệu hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tiểu Cần cần phải thực hiện thu hồi 136,20 ha, diện tích loại đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi 123,78 ha, bao gồm:

+ Đất trồng lúa bị thu hồi 34,88 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,66 ha; TT. Cầu Quan 17,12 ha; xã Hiếu Trung 1,74 ha; xã Hiếu Tử 0,03 ha; xã Hùng Hòa 4,53 ha; xã Phú Cần 8,53 ha; xã Tân Hùng 1,27 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,37 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 3,95 ha; xã Hiếu Trung 0,01 ha, xã Hiếu Tử 0,01 ha; xã Hùng Hòa 0,27 ha; xã Tân Hùng 0,13 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi 84,06 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tiểu Cần 1,59 ha; TT. Cầu Quan 73,31 ha; xã Hiếu Trung 1,20 ha; xã Hiếu Tử 0,02 ha; xã Hùng Hòa 2,54 ha; xã Long Thới 0,04 ha; xã Phú Cần 5,19 ha; xã Tân Hùng 0,04 ha; xã Tập Ngãi 0,13 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi 0,46 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Cầu Quan 0,46 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi 12,42 ha, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ bị thu hồi 0,11 ha, tại TT. Cầu Quan 0,11 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng bị thu hồi 6,82 ha, tại TT. Tiểu Cần 0,13 ha; TT. Cầu Quan 6,60 ha; xã Hùng Hòa 0,03 ha; xã Phú Cần 0,06 ha.

+ Đất ở tại nông thôn bị thu hồi 0,60 ha, xã Hùng Hòa 0,60 ha.

+ Đất ở tại đô thị bị thu hồi 1,06 ha, tại TT. Tiểu Cần 0,02 ha; TT. Cầu Quan 1,04 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan bị thu hồi 0,03 ha, tại TT. Tiểu Cần 0,03 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị thu hồi 3,80 ha, tại TT. Tiểu Cần 0,53 ha; TT. Cầu Quan 2,68 ha; xã Hùng Hòa 0,36 ha; xã Phú Cần 0,20 ha; xã Tân Hùng 0,03 ha.

VI. DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Bảng 3.11: Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã: được thể hiện cụ thể cụ thể tại biểu 09/CH ở phần phụ lục.

- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trên địa bàn huyện là 2,36 ha, trong đó:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,36 ha, phân theo đơn vị hành chính TT. Cầu Quan 2,36 ha.

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đăng ký 65 công trình, dự án trong đó có 28 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 35 công trình, dự án đăng ký mới và 2 công trình, dự án (Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần) đã thực hiện trong năm 2021, 2022 nhưng đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và danh mục các công

trình dự án tại nghị quyết số 52/NQ-HĐND và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh để điều chỉnh vốn đầu tư cho dự án. Ngoài ra, trong năm kế hoạch, trên địa bàn huyện còn có nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Kế hoạch số 32/KH - UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh với diện tích 30,00 ha.

- Các công trình, dự án có thu hồi đất nằm ngoài danh mục tại nghị quyết số 52/NQ-HĐND và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và nằm trong danh mục Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt có 7 công trình, dự án. Trong đó:

+ 1 công trình, dự án đất quốc phòng: Đất phục vụ cho mục đích quốc phòng tại công văn 3463/BCH-HC ngày 21/9/2022 của Bộ CHQS tỉnh Trà Vinh đăng kí nhu cầu sử dụng đất dựa trên nhu cầu sử dụng đất quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện.

+ 1 công trình, dự án đất khu công nghiệp: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cầu Quan là công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất.

+ 2 công trình, dự án đất giao thông: Đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) xã Hùng Hòa căn cứ tại Quyết định 878/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính Phủ; Công văn 1181/BQL-KHTH ngày 07/6/2022 của Ban Quản lý dự án 85; 2757/TEDI-TTMT ngày 16/9/2022 của Tổng Công ty TVTK GTVT – CTCP công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất; Bến xe huyện Tiểu Cần (xã Phú Cần) đã có trong Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND Tỉnh nhưng chưa thực hiện, nay UBND huyện Tiểu Cần đăng ký thực hiện trong năm 2023.

+ 2 công trình, dự án đất ở tại đô thị: Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần (TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần) có trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và còn đang hiệu lực; Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Cầu Quan (TT. Cầu Quan) có trong Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và còn đang hiệu lực.

+ 1 công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan: Cụm quản lý hành chính xã Ngãi Hùng có trong Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của

HĐND huyện Tiểu Cần về Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 và UBND huyện sẽ trình cho HĐND tỉnh thông qua kỳ họp giữa năm 2023.

- Các công trình, dự án không thu hồi đất nằm ngoài danh mục tại nghị quyết số 52/NQ-HĐND và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và nằm trong danh mục Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt có 32 công trình, dự án. Trong đó:

+ 6 công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ gồm: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long (xã Long Thới); Cửa hàng xăng dầu (ấp Giồng Tranh) xã Tập Ngãi; Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhi) xã Tân Hùng; Cửa hàng xăng dầu (ấp Nhơn Hòa) xã Tân Hòa; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ xã Phú Cần; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ TT. Tiểu Cần đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất cấp thiết thực hiện trong năm kế hoạch, tạo cơ sở pháp lý cho cá nhân, công ty, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

+ 5 công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Cty TNHH MTV Thanh Tín xã Hiếu Tử; Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Định Phú A, xã Long Thới; Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất trường bán Sóc Tre) xã Phú Cần; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp TT. Tiểu Cần; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Hùng đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất cấp thiết thực hiện trong năm kế hoạch, tạo cơ sở pháp lý cho cá nhân, công ty, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

+ 5 công trình, dự án đất giao thông gồm: Đường trục chính nội đồng ấp Ông Rùm (Từ nhà 4 Đại - 4 Đước), xã Hùng Hòa; Đường GTNT ấp Ngã Tư (từ nhà 5 Chợ, ấp Ngã Tư đến giáp cầu gần nhà 6 Quân), giai đoạn 2 xã Ngãi Hùng; Đường GTNT ấp Ngãi Phú, xã Ngãi Hùng (Từ giáp đường nhựa hiện hữu đến Cầu 2 Chính) xã Ngãi Hùng; Mở rộng lộ nhựa Định Bình từ 3,5m lên 5m, xã Long Thới; Các tuyến đường giao thông Định Phú A - Định Phú C, xã Long Thới (giai đoạn 2) có trong Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần về Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 và không thu hồi đất nên đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ 8 công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm: Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất khu vực công 2 Tha) xã Tân Hùng; Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn xã Phú Cần; Đấu giá quyền sử dụng đất (01 nền đường vào Trung tâm Chợ Cây Ổi) xã Tập Ngãi; Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu tái định cư trường THPT Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng); Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp cầu Bà

Lãnh) Xã Hiếu Tử; Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Hùng Hòa) xã Hùng Hòa; Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất chợ Sóc Cầu) xã Hùng Hòa; Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công (xã Phú Cần; xã Tân Hòa; xã Tân Hùng) không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục bán đấu giá và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ 7 công trình, dự án đất ở tại đô thị gồm: Khu nhà ở xã hội TT. Tiểu Cần căn cứ tại Thông báo 258/TB-VP ngày 12/12/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Trà Vinh và Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất Đài Truyền thanh (cũ)) TT. Tiểu Cần; Đấu giá quyền sử dụng đất (Đất cặp Cửa hàng xăng dầu Đạt Thành) TT. Tiểu Cần; Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất bệnh viện đa khoa (cũ), đường Võ Thị Sáu) TT. Tiểu Cần; Đấu giá quyền sử dụng đất Các thửa đất công TT. Tiểu Cần; Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Đảng ủy thị trấn Cầu Quan (cũ)) TT. Cầu Quan; Đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Ki ốt thị trấn Cầu Quan) TT. Cầu Quan không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục bán đấu giá và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ 1 công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chi cục thuế (Xã Phú Cần, TT. Tiểu Cần) không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các công trình, dự án nằm ngoài danh mục tại nghị quyết số 52/NQ-HĐND và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và nằm ngoài danh mục Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt có 18 công trình, dự án. Trong đó:

+ 1 công trình, dự án đất thương mại dịch vụ: Cửa hàng xăng dầu (ấp Ngô Văn Kiệt) xã Tập Ngãi đã có trong danh mục Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhưng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh vị trí so với quy hoạch đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất cấp thiết thực hiện trong năm kế hoạch, tạo cơ sở pháp lý cho cá nhân, công ty, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

+ 9 công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Cơ sở giết mổ (Nguyễn Tuyết Băng) xã Ngãi Hùng; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Cần; Kho lúa xã Hiếu Trung; Cửa hàng vật tư xây dựng xã Hiếu Trung; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hiếu Trung; Nhà máy cấp nước TT. Cầu Quan; Nhà xưởng may vali, túi xách lala xã Hiếu Tử; Trạm bơm giếng mới xã Phú Cần (Công văn số 876/CTN-KHKT ngày 02/12/2022 của công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh); Trung tâm sản xuất chế biến dứa Betrimex Trà Vinh xã

Hùng Hòa (Văn bản số 215/2022/BTM-CV ngày 01/12/2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre) đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất cấp thiết thực hiện trong năm kế hoạch, tạo cơ sở pháp lý cho cá nhân, công ty, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

+ 1 công trình, dự án đất giao thông: Đường liên ấp Cây Gáo - Ông Xây, xã Tập Ngãi (Giai đoạn 2) có trong Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần về Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 không thu hồi đất nên đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ 1 công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Giao đất cho trường tiểu học Phú Cần A (xã Phú Cần) không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục giao đất.

+ 3 công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo gồm: Họ đạo thị trấn Tiểu Cần; Chùa Phnô Pring xã Long Thới; Chùa SOVANAGHVARIRANSI (PREKTUNG) xã Tân Hùng không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục hiến đất.

+ 1 công trình, dự án đất ở tại đô thị: Khu phức hợp thương mại và căn hộ (TT. Tiểu Cần) không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại 2 công văn Công văn 3314/UBND-CNXD ngày 03/8/2022 của UBND Tỉnh Trà Vinh; CV 2573/UBND-NN ngày 09/8/2022 của UBND Huyện Tiểu Cần

+ 1 công trình, dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Tiểu Cần không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.

+ 1 công trình, dự án đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Khu vực khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Tiểu Cần (khai thác cát sông) xã Tân Hòa Kế hoạch số: 20/KH-STNMT ngày 16/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường) không thu hồi đất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Tiểu Cần.

Ghi chú: Bảng danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ: Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

- Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh trà vinh.

- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng

lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Tiểu Cần.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,...chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Bảng 3.12. Tính toán và cân đối thu chi từ đất

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			843.326,54
<i>1</i>	<i>Thu tiền CMĐ SĐĐ tại đô thị</i>			122.742,87
<i>1.1</i>	<i>Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị</i>			109.846,87
	- CMĐ từ đất trồng lúa	8,28	580.000,00	48.024,00
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	1,25	580.000,00	7.250,00

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	7,90	560.000,00	44.240,00
	- CMĐ từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại đô thị	0,00	150.000,00	0,00
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất ở tại đô thị	3,06	337.500,00	10.332,87
1.2	<i>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</i>			0,00
	- CMĐ từ đất trồng lúa	0,00	460.000,00	0,00
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	0,00	460.000,00	0,00
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm		440.000,00	0,00
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	0,00	460.000,00	0,00
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,00	217.500,00	0,00
1.3	Đấu giá quyền sử dụng đất (các khu đất công) tại đô thị	0,40	3.200.000,00	12.896,00
2	<i>Thu tiền CMĐ SĐĐ tại nông thôn</i>			81.043,67
2.1	<i>Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn</i>			45.292,88
	- CMĐ từ đất trồng lúa	3,35	392.500,00	13.129,13
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	1,57	392.500,00	6.162,25
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	6,72	382.500,00	25.704,00
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	0,00	392.500,00	0,00
	- CMĐ từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại nông thôn	0,05	100.000,00	50,00
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,11	225.000,00	247,50

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
2.2	<i>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</i>			2.150,80
	- CMĐ từ đất trồng lúa	0,04	300.500,00	120,20
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	0,00	300.500,00	0,00
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	0,70	290.500,00	2.030,60
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	0,00	183.600,00	0,00
2.3	Đấu giá quyền sử dụng đất (các khu đất công) tại nông thôn	1,68	2.000.000,00	33.600,00
3	<i>Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp</i>			639.540,00
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực đô thị			
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	95,00	67.320,00	639.540,00
II	<i>Các khoản chi bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất</i>			665.167,48
1	<i>Chi tiền SDD tại đô thị</i>			570.573,30
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	18,78	510.000,00	95.778,00
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	3,95	510.000,00	20.145,00
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	74,90	570.000,00	426.924,30
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	0,46	510.000,00	2.346,00
	- Tiền đền bù đất ở tại đô thị	1,04	2.250.000,00	23.400,00
	- Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,11	1.800.000,00	1.980,00

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
	- Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị	0,00	1.237.500,00	0,00
2	<i>Chi tiền SDD tại nông thôn</i>			94.594,18
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	16,10	322.500,00	51.929,60
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	0,42	322.500,00	1.364,66
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	9,16	352.500,00	32.299,93
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	0,00	322.500,00	0,00
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	0,60	1.500.000,00	9.000,00
	- Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	0,00	1.200.000,00	0,00
	- Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn	0,00	825.000,00	0,00
III	Cân đối thu chi (I-II)			178.159,06

Tổng các nguồn thu từ đất 843.326,54 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 665.167,48 triệu đồng, cân đối các khoản thu cao hơn chi 178.159,06 triệu đồng.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư ra ngoài khu dân cư, đồng thời đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong Huyện.

- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Tuyên truyền, khuyến khích hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã.

- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Xây dựng các khu bãi rác, nghĩa địa tập trung, trồng cây xanh trong khu vực đô thị, các khu trung tâm dân cư nhằm tạo vẻ mỹ quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bản với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch và đặc biệt quan tâm khi xây dựng các cụm, khu công nghiệp.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

III. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân): nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe, ...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ...

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI, IFAC): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ

tăng và chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư.

Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tiễn Cần được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai theo quy định để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã/thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của Tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực do vậy trong quá trình thực hiện cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét

điều chỉnh chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, giữa huyện và xã/thị trấn trong việc quản lý đất đai theo kế hoạch được duyệt, đặc biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của Huyện và quy hoạch các ngành. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được thực hiện và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (Huyện và xã – thị trấn), là cơ sở cung cấp thông tin để triển khai thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, ... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

II. KIẾN NGHỊ

Cho phép hộ gia đình cá nhân trong các khu dân cư ven các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã và các tuyến đường chính trong xã – thị trấn được chuyển sang mục đích sử dụng đất ở kết hợp với thương mại – dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại những khu vực không quy hoạch các công trình sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện Tiểu Cần. Đồng thời sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tiến bộ khoa học kỹ thuật để huyện triển khai Kế hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả cao./.